



Tổ chức
Lao động
Quốc tế



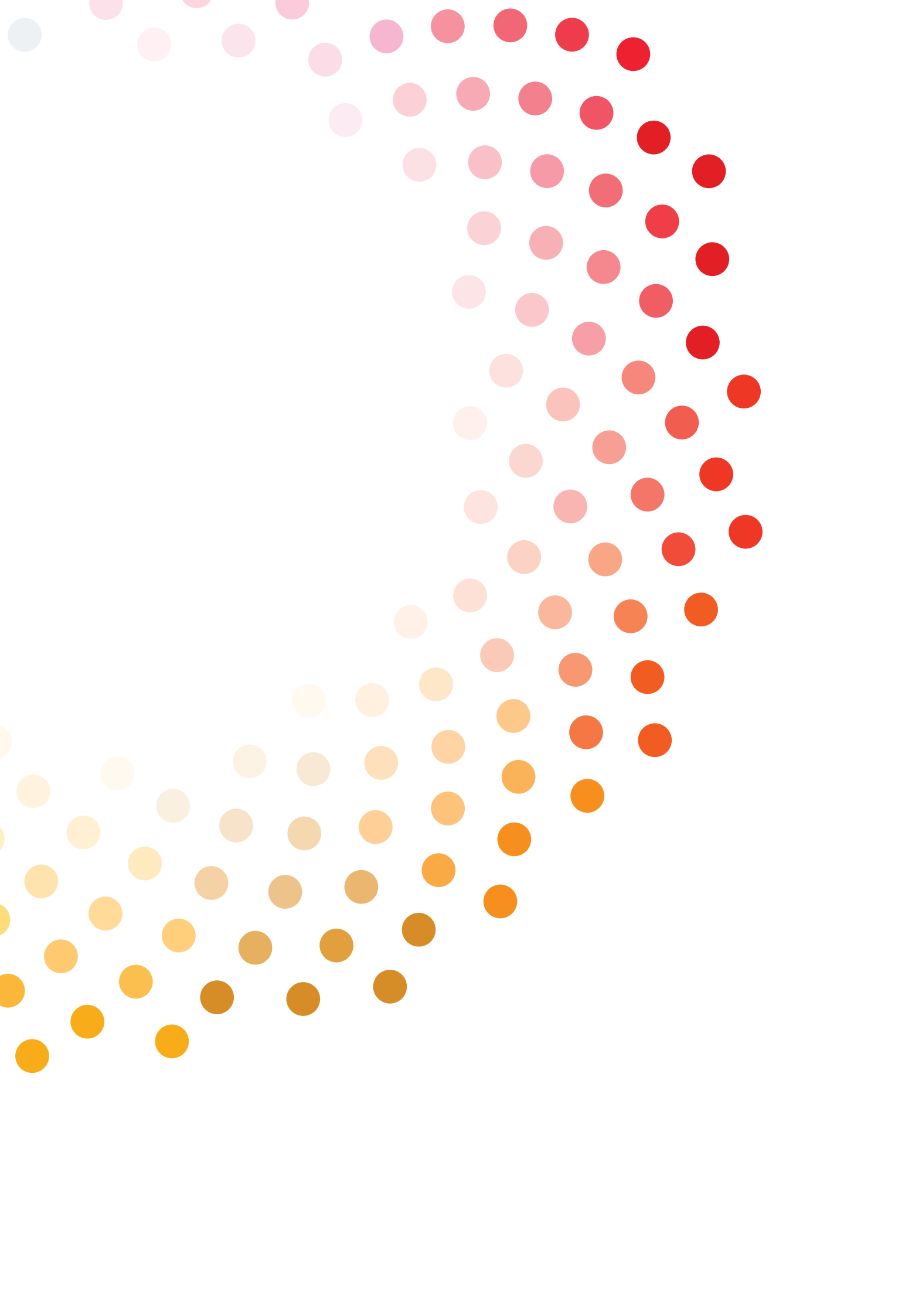
**Đo lường mục tiêu phát triển bền vững
chỉ tiêu 10.7.1 về chi phí tuyển dụng
của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài**

Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2021



**Spotlight
Initiative**
*To eliminate violence
against women and girls*





**Đo lường mục tiêu phát triển bền vững
chỉ tiêu 10.7.1 về chi phí tuyển dụng
của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài**

Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2021

Bản quyền © Tổ chức Lao động Quốc tế, 2021

Xuất bản lần đầu năm 2021

Ấn phẩm của Tổ chức Lao động Quốc tế được công nhận bản quyền theo Nghị định thư số 2 của Công ước Quốc tế về Bản quyền. Tuy nhiên, một số nội dung có thể trích dẫn ngắn mà không cần xin phép, với điều kiện phải ghi rõ nguồn gốc trích dẫn. Đối với quyền tái bản hoặc dịch thuật, phải được đăng ký với Bộ phận Xuất bản của ILO (Quyền và Cấp phép), Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế, theo địa chỉ CH-1211 Geneva 22, Thụy Sĩ, hoặc qua email: rights@ilo.org. Tổ chức Lao động Quốc tế luôn khuyến khích việc đăng ký này.

Thư viện, viện nghiên cứu, và những người sử dụng đã đăng ký với các tổ chức cấp quyền tái bản có thể sao chép thông tin theo giấy phép ban hành cho mục đích này. Truy cập vào trang web www.ifrro.org để biết thêm thông tin về các tổ chức cấp quyền sử dụng tại quốc gia mình.

Đo lường mục tiêu phát triển bền vững chỉ tiêu 10.7.1 về chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài kết quả điều tra lao động việc làm 2021

ISBN: 978-922-0-37987-5 (in ấn)

ISBN: 978-922-0-37988-2 (web PDF)

Ấn phẩm có xuất bản bằng tiếng Anh:

Measuring sustainable development goal indicator 10.7.1 on recruitment costs of Vietnamese workers overseas

ISBN: 978-922-0-37985-1 (in ấn)

ISBN: 978-922-0-37986-8 (web PDF)

Các quy định áp dụng đối với các ấn phẩm của ILO phù hợp với nguyên tắc của Liên Hợp Quốc, và cách trình bày tài liệu trong ấn phẩm không thể hiện quan điểm của ILO về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ hoặc chính quyền hoặc vùng phân định biên giới nào.

Các ý kiến đưa ra trong các bài báo, nghiên cứu, và các tài liệu khác có tên tác giả thuộc trách nhiệm của các tác giả, và ILO không chứng thực cho những ý kiến được đưa ra trong ấn phẩm.

Việc viện dẫn tên công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại không đồng nghĩa với việc ILO chứng thực các công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó, và việc không được nhắc đến trong ấn phẩm không có nghĩa là ILO không ủng hộ công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó.

Truy cập trang web www.ilo.org/publns để có thông tin về các ấn phẩm và sản phẩm số của ILO.

In tại Việt Nam.

► Lời nói đầu

Đo lường mục tiêu phát triển bền vững - chỉ tiêu 10.7.1 về chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài được lồng ghép trong Điều tra lao động việc làm năm 2021. Cuộc điều tra này được tiến hành hàng tháng theo Quyết định số 1750/QĐ-TCTK ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là lần thứ hai các thông tin đo lường chỉ tiêu 10.7.1 được lồng ghép trong Điều tra lao động việc làm do Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) hỗ trợ trong khuôn khổ chương trình Di cư An toàn và Bình đẳng: Hiện thực hoá quyền của Phụ nữ Di cư khu vực ASEAN do Liên minh Châu Âu tài trợ. Cuộc điều tra thí điểm lần thứ nhất được lồng ghép vào quý 4 năm 2019. Tuy nhiên, kết quả của cuộc điều tra thí điểm quý 4 năm 2019 chưa được tính toán công bố chính thức để đảm bảo tính đại diện cấp quốc gia.

Báo cáo “Đo lường mục tiêu phát triển bền vững - chỉ tiêu 10.7.1 về chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài” được xây dựng, sử dụng số liệu của Điều tra lao động việc làm năm 2021. Đây là lần đầu tiên Tổng cục Thống kê công bố nghiên cứu về lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài.

Kết quả báo cáo cho biết các đặc trưng cơ bản của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài trong vòng 3 năm qua (từ 2018 đến 2021). Đặc biệt, báo cáo đã chỉ ra trung bình người lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc phải sử dụng khoảng 7,4 tháng lương đầu tiên của họ cho việc chi trả hay bù đắp những khoản chi phí tuyển dụng để nhận được công việc đầu tiên ở nước ngoài. Dựa trên kết quả nghiên cứu, báo cáo đã đề xuất các khuyến nghị chính sách liên quan đến lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài.

Báo cáo “Đo lường mục tiêu phát triển bền vững - chỉ tiêu 10.7.1 về chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài” do Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với các chuyên gia (Bà Deepa Bharathi - Giám đốc Chương trình Di cư An toàn và Bình đẳng, Văn phòng ILO khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; Ông Tite Habiakare - Chuyên gia về thống kê lao động của Văn phòng ILO khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; Ông Richard Horne - Cố vấn về thống kê lao động di cư của Chương trình Di cư An toàn và Bình đẳng, Văn phòng ILO khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; Bà Phạm Thị Lan - Điều phối viên Quốc gia, Dự án Safe and Fair tại Việt Nam; Bà Nguyễn Thị Lê Vân - Điều phối viên Quốc gia, Văn phòng ILO tại Việt Nam; Ông Vũ Hoàng Linh - Cố vấn về thống kê lao động di cư, Dự án Safe and Fair tại Việt Nam) biên soạn với sự hỗ trợ kỹ thuật của ILO. Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn sự hợp tác và hỗ trợ của ILO trong thực hiện lồng ghép các thông tin đo lường chỉ tiêu 10.7.1 trong Điều tra lao động việc làm năm 2021 nói chung và biên soạn ấn phẩm này nói riêng; trân trọng cảm ơn các chuyên gia, các cán bộ của ILO tại Việt Nam và Văn phòng ILO khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và chương trình di cư an toàn và bình đẳng về những đóng góp quý báu trong quá trình biên soạn và hoàn thiện ấn phẩm này.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm cho lao động Việt Nam ở nước ngoài và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

► Mục lục

LỜI NÓI ĐẦU	iii
DANH MỤC BIỂU	vii
DANH MỤC HÌNH	viii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	ix
TÓM TẮT	x
<hr/>	
1. PHƯƠNG PHÁP LUẬN	1
1.1. Mục đích điều tra	1
1.2. Đối tượng và phạm vi điều tra	1
1.3. Nội dung điều tra	1
1.4. Loại điều tra	2
1.5. Phương pháp thu thập thông tin	2
1.6. Phương pháp xử lý thông tin	3
1.7. Tuyển chọn điều tra viên	3
<hr/>	
2. CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA LAO ĐỘNG VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI	5
2.1. Đặc trưng nhân khẩu học của lao động Việt Nam ở nước ngoài	5
2.2. Lao động Việt Nam ở nước ngoài theo nghề nghiệp và ngành kinh tế	6
2.3. Lao động Việt Nam ở nước ngoài theo nước đến làm việc gần nhất	8
2.4. Lao động Việt Nam ở nước ngoài theo hình thức di cư và phương thức tìm việc làm	10
<hr/>	
3. CHI PHÍ TUYỂN DỤNG CỦA LAO ĐỘNG VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC	13
3.1. Chi phí tuyển dụng theo đặc trưng nhân khẩu học	13
3.2. Chi phí tuyển dụng theo nghề nghiệp và ngành kinh tế	14
3.3. Chi phí tuyển dụng theo quốc gia đến làm việc gần nhất	16
3.4. Chi phí tuyển dụng theo hình thức di cư và phương thức xin việc	18
<hr/>	
4. TIỀN LƯƠNG THÁNG ĐẦU TIÊN TỪ CÔNG VIỆC ĐẦU TIÊN CỦA LAO ĐỘNG VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC	21
4.1. Tiền lương tháng đầu tiên từ công việc đầu tiên theo các đặc trưng nhân khẩu học	21
4.2. Tiền lương tháng đầu tiên từ công việc đầu tiên theo đặc trưng nghề nghiệp và ngành kinh tế	22
4.3. Tiền lương tháng đầu tiên từ công việc đầu tiên theo quốc gia đến	24
4.4. Tiền lương tháng đầu tiên từ công việc đầu tiên theo hình thức di cư và phương thức tìm việc làm	26

5.	CHỈ SỐ CHI PHÍ TUYỂN DỤNG CỦA LAO ĐỘNG VIỆT NAM RA NƯỚC NGOÀI LÀM VIỆC	29
5.1.	Chỉ số chi phí tuyển dụng theo đặc trưng nhân khẩu học	29
5.2.	Chỉ số chi phí tuyển dụng theo đặc trưng nghề nghiệp và ngành kinh tế	30
5.3.	Chỉ số chi phí tuyển dụng theo quốc gia đến	32
5.4.	Chỉ số chi phí tuyển dụng theo hình thức di cư và phương thức tìm việc làm	33
6.	KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	35
6.1.	Kết luận	35
6.2.	Các khuyến nghị chính sách	38
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	39
	Phụ lục I: Các biểu số liệu tổng hợp	41
	Phụ lục II: Phiếu điều tra lao động việc làm 2021 rút gọn (bao gồm các thông tin liên quan đến lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài)	58
	Phụ lục III: Thiết kế mẫu điều tra lao động việc làm	66
	Phụ lục IV: Ước lượng mẫu	68
	Phụ lục V: Ước lượng sai số mẫu	70
	Phụ lục VI: Yêu cầu đối với điều tra viên thống kê	79
	Phụ lục VII: Các định nghĩa và khái niệm	81

► Danh mục biểu

Biểu 1:	Một số chỉ tiêu chủ yếu về lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài	xiv
Biểu 2:	Lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo một số đặc trưng cơ bản	5
Biểu 3:	Tỷ lệ lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo phương thức xin việc và giới tính	11
Biểu 4:	Chi phí tuyển dụng bình quân của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo một số đặc trưng	14
Biểu 5:	Chi phí tuyển dụng bình quân của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo quốc gia đến và một số đặc trưng	17
Biểu 6:	Tiền lương bình quân tháng đầu tiên theo đặc trưng nhân khẩu học và giới tính	21
Biểu 7:	Tiền lương bình quân tháng đầu tiên theo trình độ học vấn nhất cao nhất đạt được và giới tính	22
Biểu 8:	Tiền lương bình quân tháng đầu tiên theo nghề nghiệp và giới tính	23
Biểu 9:	Tiền lương bình quân tháng đầu tiên theo nhóm ngành kinh tế và giới tính	24
Biểu 10:	Tiền lương bình quân tháng đầu tiên của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo quốc gia di cư đến và giới tính	25
Biểu 11:	Tiền lương bình quân tháng đầu tiên của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo hình thức nhập cư và giới tính	26
Biểu 12:	Tiền lương bình quân tháng đầu tiên theo phương thức xin việc và giới tính	27
Biểu 13:	Chỉ số chi phí tuyển dụng theo một số đặc trưng và giới tính	30
Biểu 14:	Chỉ số chi phí tuyển dụng theo quốc gia đến và một số đặc trưng	32
Biểu 15:	Chỉ số chi phí tuyển dụng theo hình thức xin việc	33
Biểu 16:	Chỉ số chi phí tuyển dụng theo quốc gia đến và phương thức xin việc	33

▶ Danh mục hình

Hình 1: Phân bố lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo trình độ học vấn cao nhất đạt được và giới tính	6
Hình 2: Lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo 7 nhóm nghề cấp 1 phổ biến	7
Hình 3: Lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo 8 nhóm ngành kinh tế cấp 1 phổ biến	8
Hình 4: Phân bố phần trăm lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo quốc gia đến làm việc gần nhất	8
Hình 5: Tỷ trọng lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo giới tính và quốc gia đến làm việc gần nhất	9
Hình 6: Tỷ lệ lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức di cư	10
Hình 7: Chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo kỹ năng nghề nghiệp và giới tính	15
Hình 8: Chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo khu vực kinh tế và giới tính	16
Hình 9: Chi phí tuyển dụng bình quân theo hình thức di cư	18
Hình 10: Chi phí tuyển dụng bình quân theo phương thức tìm việc làm	19
Hình 11: Tiền lương bình quân tháng đầu tiên theo quốc gia đến và nghề nghiệp chủ yếu	25
Hình 12: Chỉ số chi phí tuyển dụng theo nghề nghiệp chủ yếu	31
Hình 13: Chỉ số chi phí tuyển dụng theo ngành kinh tế chủ yếu	31

► Danh mục từ viết tắt

Dự án Safe and Fair	Chương trình Di cư An toàn và Bình đẳng – là một phần của Sáng kiến Tiêu điểm EU-LHQ toàn cầu nhằm chấm dứt bạo lực đối với phụ nữ trên toàn thế giới
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
ISCO	Phân loại nghề nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế
ISIC	Phân ngành kinh tế theo tiêu chuẩn quốc tế
LĐVL	Lao động việc làm
RCI	Chỉ số chi phí tuyển dụng
SDG	Mục tiêu Phát triển Bền vững của toàn cầu
TCTK	Tổng cục Thống kê
VSDGs	Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (tiếng Anh: Viet Nam' s Sustainable Development Goals)

▶ Tóm tắt

Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc đã lồng ghép vấn đề người di cư quốc tế và người lao động di cư trong các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Đáng chú ý, mục tiêu 10.7 kêu gọi tạo điều kiện thuận lợi cho việc di cư có trật tự, an toàn và có trách nhiệm của người dân, bao gồm thông qua việc thực hiện các chính sách di cư có kế hoạch và được quản lý tốt. Hơn nữa, mục tiêu 10.7.1 bao gồm chỉ tiêu “Chi phí tuyển dụng mà người lao động phải chịu tính theo tỷ lệ thu nhập hàng tháng có được tại quốc gia đến”. Nguyên tắc đằng sau chỉ số này là không nên để xảy ra tình trạng người lao động hoặc người tìm việc phải gánh chịu chi phí tuyển dụng. Điều này cũng được phản ánh một cách nhất quán trong Công ước về các Cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) 1997 (Số 181) và các nguyên tắc chung và hướng dẫn triển khai hoạt động tuyển dụng công bằng, trong đó nhấn mạnh rằng “Người lao động hoặc người tìm việc không nên phải trả các chi phí tuyển dụng hoặc các chi phí liên quan” (ILO, 2016).

Để đánh giá việc thực hiện Chương trình Hành động Quốc gia của Việt Nam về Mục tiêu 10.6 của Chương trình Phát triển Bền vững năm 2030 (tương đương với mục tiêu SDG toàn cầu 10.7), Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO) phối hợp với Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) đã đưa một mô-đun để tính chi phí tuyển dụng của lao động di cư trong Điều tra lao động việc làm. Mô-đun được triển khai thí điểm vào quý IV năm 2019 tuân theo Hướng dẫn Thống kê Lao động Di cư Quốc tế được ban hành tại Hội nghị Thống kê Lao động Quốc tế lần thứ 20 (ILO 2018), trong đó quy định điều tra cả những người đang cư trú ở nước ngoài nhưng tạm trở về nước vào thời điểm khảo sát. Mô-đun này cũng sử dụng phương pháp luận của ILO và Ngân hàng Thế giới để đo lường chỉ số và từ đó, ước tính tiến độ liên quan đến việc giảm hoặc loại bỏ phí và các chi phí liên quan (ILO và Ngân hàng Thế giới, 2019a).

Tiếp nối thành công của điều tra thí điểm vào quý IV năm 2019, mô-đun này tiếp tục được đưa vào Điều tra lao động việc làm năm 2021. Báo cáo này phân tích dữ liệu từ cuộc điều tra nói trên và lần đầu tiên đưa ra một đánh giá do Tổng cục Thống kê công bố, có tính đại diện và chính thức về người lao động Việt Nam ở nước ngoài, bao gồm cả chi phí tuyển dụng. Việc thu thập dữ liệu về chi phí tuyển dụng trong Điều tra lao động việc làm 2021 này cũng thể hiện các tiến bộ đáng kể trong việc xây dựng hệ thống thu thập dữ liệu để công bố thường xuyên chỉ tiêu 113 về “Chi phí tuyển dụng do người lao động gánh chịu tính theo tỷ lệ thu nhập hàng tháng có được ở quốc gia đến cuối cùng ở nước ngoài” trong khuôn khổ hệ thống các chỉ tiêu thống kê về Mục tiêu Phát triển Bền vững của Việt Nam. TCTK sẽ tiếp tục hoàn thiện và cải tiến phương pháp luận dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế và bối cảnh quốc gia.

Đặc điểm của người lao động Việt Nam ở nước ngoài

Điều tra lao động việc làm ước tính có khoảng 250 287 lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài trong vòng 3 năm gần đây (từ 2018 đến 2021), bao gồm những người di cư ra nước ngoài với mục đích làm việc được trả công. Phần lớn (69%) là nam giới và chủ yếu đến từ khu vực nông thôn (86%). Đa số lao động di cư có trình độ học vấn trung học phổ thông và trung học cơ sở (47% có trình độ trung học phổ thông và 23% có trình độ trung học cơ sở). Các trình độ học vấn này cũng phản ánh trình độ kỹ năng nghề và ngành nghề mà những người lao động Việt Nam di cư tham gia. Hơn 70% lao động Việt Nam ở nước ngoài

làm những công việc đòi hỏi kỹ năng trung bình, với khoảng 20% là lao động kỹ năng thấp và 10% là lao động kỹ năng cao. Khoảng 53% lao động Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào các ngành "chế biến và chế tạo", 13% tiếp theo trong ngành "xây dựng". Có chưa đến 10% người lao động tham gia vào "dịch vụ lưu trú, ăn uống" – nhưng đây là lĩnh vực chiếm tỷ lệ cao nhất lực lượng lao động nữ Việt Nam làm việc ở nước ngoài (51%).

Trong số các nước gần nhất mà người lao động Việt Nam di cư làm việc thì có bốn quốc gia chiếm tới 86% lao động Việt Nam ở nước ngoài. Đó là Nhật Bản (40,6%), Đài Loan (31,9%), Hàn Quốc (10,9%) và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (2,8%). Phần lớn lao động Việt Nam tại Nhật Bản và Đài Loan làm việc trong các ngành sản xuất hoặc xây dựng. Hầu hết những người đến các quốc gia này có được công việc thông qua các kênh chính thức, với kênh nhập cư thông thường có thị thực làm việc. Trên thực tế, hầu hết người Việt Nam được khảo sát đều sử dụng các kênh chính thức như vậy (88%). Hình thức phổ biến nhất để có được công việc đầu tiên ở nước ngoài là đăng ký và nộp hồ sơ với một tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam (36%), 26% số người lao động sử dụng nhà tuyển dụng hoặc môi giới cá nhân, 18% thông qua các cơ quan Nhà nước ở Việt Nam, và 12% qua các thành viên gia đình, người thân hoặc bạn bè.

Chi phí tuyển dụng lao động Việt Nam ở nước ngoài

Tổng chi phí tuyển dụng của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là tổng số tiền mà người lao động Việt Nam phải trả để có được công việc đầu tiên ở nước ngoài, bao gồm cả số tiền đã được khấu trừ vào tiền lương của người lao động để có được công việc đầu tiên đó (nếu có). Chi phí tuyển dụng bình quân của lao động Việt Nam ở nước ngoài để có được việc làm đầu tiên ở nước ngoài là vào khoảng 165 triệu đồng. Lao động Việt Nam ở nước ngoài có trình độ trung học phổ thông hoặc sơ cấp hay trung cấp nghề có chi phí tuyển dụng bình quân cao nhất, vào khoảng 176 triệu đồng. Số liệu này cũng tương tự với số liệu về việc làm theo kỹ năng nghề, trong đó lao động có kỹ năng trung bình, chiếm phần lớn lao động Việt Nam ở nước ngoài, có chi phí tuyển dụng bình quân vào khoảng 168 triệu đồng. Con số này cao hơn chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam ở nước ngoài với việc làm kỹ năng nghề thấp (151 triệu đồng) và kỹ năng nghề cao (167 triệu đồng). Các ngành chiếm nhiều lao động Việt Nam ở nước ngoài nhất là "công nghiệp chế biến, chế tạo", "xây dựng" và "dịch vụ lưu trú và ăn uống" cũng là những ngành có chi phí tuyển dụng bình quân cao nhất, từ 160 triệu đồng đến 200 triệu đồng.

Tại các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan, chi phí tuyển dụng lao động Việt Nam thường cao hơn ở các nước khác. Chi phí tuyển dụng trung bình tại Hàn Quốc cao nhất vào khoảng 226 triệu đồng, tiếp theo là Nhật Bản 192 triệu đồng. Chi phí tuyển dụng trung bình ở Trung Quốc là thấp nhất, vào khoảng 45 triệu đồng. Mức trung bình cho tất cả các quốc gia khác là khoảng 128 triệu đồng. Lao động Việt Nam ở nước ngoài đi theo đường chính ngạch nhập cảnh để làm việc ở nước ngoài, sử dụng kênh nhập cảnh thông thường với visa làm việc (chiếm đa số trong những người Việt Nam ra nước ngoài) cũng có mức chi phí tuyển dụng cao nhất, khoảng 171 triệu đồng. Chi phí này lớn hơn hai lần so với những người sử dụng kênh nhập cư thông thường nhưng không có visa làm việc (ví dụ như dùng visa du lịch,...) (76 triệu đồng). Hình thức tuyển dụng có chi phí tuyển dụng thấp nhất là thông qua người nhà, người thân hay bạn bè, với mức chi phí khoảng 112 triệu đồng. Chi phí tuyển dụng khi thông qua các kênh khác như từ các tổ chức Nhà nước, tổ chức tuyển dụng tư nhân hoặc thông qua các nhà tuyển dụng và môi giới cá nhân, cao hơn nhiều, dao động từ 167 triệu đến 172 triệu đồng.

Tháng lương đầu tiên của người lao động Việt Nam ở nước ngoài

Mức lương bình quân trong tháng đầu tiên của người lao động Việt Nam ở nước ngoài là 22,4 triệu đồng. Theo trình độ học vấn, lương tháng đầu tiên của người lao động tăng khi trình độ học vấn tăng lên, từ 19,2 triệu đồng đối với người có trình độ dưới trung học cơ sở lên 27,0 triệu đồng với người có trình độ từ cao đẳng trở lên. Người lao động Việt Nam ở nước ngoài làm việc trong các nghề có kỹ năng cao có nhiều khả năng nhận được mức lương tháng đầu tiên cao hơn, ở mức 29,1 triệu đồng, so với mức 22,5 triệu đồng và 21,2 triệu đồng với nhóm nghề có kỹ năng trung bình và thấp. Theo ba khu vực kinh tế, những người làm việc trong khu vực “nông, lâm nghiệp và thủy sản” có mức lương tháng đầu tiên cao nhất, ở mức 24,7 triệu đồng, tiếp theo là khu vực công nghiệp và xây dựng với 22,4 triệu đồng và dịch vụ là 21,8 triệu đồng. Trong tất cả ba khu vực kinh tế thì phụ nữ có lương thấp hơn nam giới.

Căn cứ vào quốc gia mà người lao động có việc làm gần nhất, mức lương tháng đầu tiên cao nhất của người lao động là ở Hàn Quốc, với 27,7 triệu đồng, tiếp theo là Nhật Bản với 26,0 triệu đồng. Đài Loan có mức lương tháng đầu tiên trung bình là 18,3 triệu đồng và Trung Quốc là 11 triệu đồng. Trong khi người lao động Việt Nam ở nước ngoài sử dụng kênh chính thức có chi phí tuyển dụng cao nhất thì họ cũng có mức lương tháng đầu tiên cao nhất từ việc làm đầu tiên, với mức khoảng 22,9 triệu đồng. Con số này cao hơn so với mức lương 17,0 triệu đồng của những người nhập cư thông thường nhưng không có thị thực lao động. Theo phương thức tìm việc thì mức lương trung bình tháng đầu tiên cao nhất thuộc về những người xin được việc từ một tổ chức tuyển dụng tư nhân tại Việt Nam (23,3 triệu đồng), tiếp theo là những người tìm được việc qua một tổ chức Nhà nước tại Việt Nam (22,9 triệu đồng). Mức lương tháng đầu tiên thấp nhất thuộc về những người có việc làm nhờ kênh thành viên gia đình, người thân hoặc bạn bè (19,7 triệu đồng), mặc dù vậy, đáng chú ý là phụ nữ sử dụng kênh tìm việc này lại có mức lương tháng đầu tiên cao hơn đáng kể (22,6 triệu đồng) so với nam giới (17,8 triệu đồng).

Chỉ tiêu chi phí tuyển dụng lao động Việt Nam ở nước ngoài

Chỉ số chi phí tuyển dụng (RCI), còn được gọi là chỉ số SDG 10.7.1, được định nghĩa là “tỷ lệ chi phí tuyển dụng mà người làm việc phải trả so với thu nhập hàng tháng mà họ kiếm được từ công việc ở quốc gia đến” (ILO và Ngân hàng Thế giới, 2019a). RCI được biểu thị bằng số tháng lương hoặc thù lao tương đương mà người lao động di cư phải bỏ ra để trang trải cho chi phí tuyển dụng ban đầu khi làm việc ở nước ngoài. Điều tra lao động việc làm năm 2021 ước tính RCI chung của tất cả người lao động Việt Nam ở nước ngoài là 7,4. Điều này có nghĩa là trung bình, người lao động Việt Nam ở nước ngoài sẽ mất khoảng 7,4 tháng lương đầu tiên để chi trả hoặc trang trải chi phí tuyển dụng để có được việc làm đầu tiên ở nước ngoài. Mặc dù có mức lương tháng đầu tiên cao hơn, RCI đối với những người có trình độ học vấn dưới trung học cơ sở là 7,4 và tăng lên 7,8 đối với những người có trình độ trung học phổ thông. Tiếp theo, chỉ số này giảm xuống còn 6,0 đối với những người có trình độ từ cao đẳng trở lên, và đây là cấp học có chỉ số RCI thấp nhất. Theo nghề nghiệp, RCI ở mức thấp nhất là trong các nghề có kỹ năng thấp, ở mức 7,1 và chỉ số này tăng lên với các nghề có kỹ năng trung bình, ở mức 7,5, rồi sau đó giảm xuống cho các nghề có kỹ năng cao, ở mức 5,7. Khi phân loại theo ba khu vực kinh tế, RCI tương tự nhau trong khoảng từ 7,8 đến 8,1 cho cả ba khu vực kinh tế.

Theo quốc gia đến gần nhất, Nhật Bản có RCI cao nhất là 8,2, tiếp theo là Hàn Quốc với 7,3 và Đài Loan là 4,1. Theo kênh di cư, RCI cao nhất đối với những người sử dụng các kênh nhập cư thông thường và có thị thực lao động (7,5), so với 4,5 đối với những người sử dụng các kênh nhập cư thông thường mà không kèm thị thực lao động. Xét về các phương thức tìm việc làm mà người lao động Việt Nam ở nước ngoài sử dụng, RCI là cao nhất, ở mức 8,0, khi họ có được việc làm thông qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới. Chỉ số này cũng tương đối cao đối với những người sử dụng nhà tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam, ở mức 8,0. RCI thấp nhất đối với những người sử dụng kênh tìm việc từ thành viên gia đình, người thân hay bạn bè, ở mức 5,7.

Các khuyến nghị chính sách

Giảm chi phí tài chính của việc tuyển dụng lao động di cư

Với mức chi phí tương đương 7,4 tháng lương đầu tiên để trả cho chi phí tuyển dụng trung bình như kết quả của báo cáo này, có thể thấy những lợi ích tiềm năng từ việc giảm chi phí tài chính trong tuyển dụng lao động di cư. Kết quả của báo cáo cho thấy rằng các phương thức tìm kiếm việc làm ở nước ngoài có ý nghĩa khác nhau đối với chỉ số chi phí tuyển dụng. Quá trình giảm chi phí tuyển dụng cũng có thể được tạo thuận lợi bằng cách giải quyết các rào cản đối với sự hợp tác giữa Nhà nước và các công ty môi giới, tuyển dụng. Cần thực thi mạnh mẽ hơn việc quản lý bằng các quy định với các công ty, tổ chức tuyển dụng tư nhân, chẳng hạn như cần đảm bảo rằng các công ty này không được thu nhiều hơn mức chi phí được cho phép với các lao động di cư. Chi phí tuyển dụng thấp hơn có thể giúp nâng cao khả năng tiếp cận của các hộ gia đình có thu nhập thấp hơn với các kênh thông thường để ra nước ngoài làm việc, nhờ đó cũng sẽ làm giảm nguy cơ buôn bán người và bóc lột người lao động. Đồng thời, mức chi phí thấp hơn cũng sẽ thúc đẩy lượng kiều hối gửi về Việt Nam cao hơn.

Triển khai chính sách tuyển dụng lao động công bằng và hiệu quả cho tất cả lao động di cư

Cần có các chính sách tuyển dụng lao động công bằng và hiệu quả cho tất cả người lao động để giải quyết các vấn đề về tính đa dạng và bất bình đẳng trong chi phí tuyển dụng, đặc biệt là các khác biệt theo giới tính, trình độ học vấn, nghề nghiệp và ngành, đồng thời đảm bảo tính hiệu quả và khả năng cạnh tranh của thị trường lao động. Chi phí tuyển dụng giảm cũng sẽ đảm bảo thị trường lao động hoạt động hiệu quả hơn, thúc đẩy sự tương hợp kỹ năng tốt hơn và giảm rủi ro do các hành vi bóc lột lao động. Điều này sẽ giúp cho người lao động có khả năng đi làm việc ở nước ngoài thông qua các hành lang pháp lý bảo vệ người lao động làm việc ở nước ngoài, như được nhấn mạnh trong việc thực hiện Luật số 69/2020/QH14 của Quốc hội: Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Cải thiện tính sẵn có và tăng cường phổ biến thông tin về mức chi phí mà người lao động di cư phải trả

Việc thu thập dữ liệu thường xuyên về chi phí tuyển dụng góp phần vào hệ thống thu thập dữ liệu nhằm cung cấp thường xuyên số liệu cho chỉ tiêu thống kê 113 về “Tỷ lệ chi phí người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài so với thu nhập trung bình của họ từ công việc đó ở nước đến lao động” trong Danh mục chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam. Cần tiếp tục thu thập và phổ biến thông tin về tình trạng của lao động di cư và hoàn

cảnh của họ, đặc biệt là về chi phí tuyển dụng và cơ cấu của các chi phí này. Các thông tin này là đầu vào thông tin cho các phản ứng chính sách để giúp giảm chi phí tuyển dụng mà lao động di cư phải chi trả. Việc thu thập dữ liệu này một cách thường xuyên có thể góp phần giám sát và điều chỉnh các chính sách bảo vệ người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài.

Biểu 1: Một số chỉ tiêu chủ yếu về lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài

	Điều tra LĐVL 2021
Số lao động làm việc ở nước ngoài từ năm 2018 đến 2021 (nghìn người)	250,3
<i>Chia theo khu vực:</i>	
Thành thị	34,9
Nông thôn	215,4
<i>Chia theo giới tính:</i>	
Nam	171,6
Nữ	78,7
Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	24,0
<i>Chia theo khu vực:</i>	
Thành thị	37,7
Nông thôn	21,7
<i>Chia theo giới tính:</i>	
Nam	26,8
Nữ	17,8
Phân bố phần trăm theo quốc gia đến làm việc gần nhất (%)	100,0
Nhật Bản	40,6
Hàn Quốc	10,9
Đài Loan	31,9
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	2,8
Các nước khác	13,8
Chi phí tuyển dụng bình quân (triệu đồng)	164,9
<i>Chia theo khu vực:</i>	
Thành thị	168,3
Nông thôn	164,4
<i>Chia theo giới tính:</i>	
Nam	166,3
Nữ	161,7

	Điều tra LĐVL 2021
<i>Chia theo quốc gia đến làm việc gần nhất:</i>	
Nhật Bản	192,4
Hàn Quốc	225,6
Đài Loan	132,4
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	44,5
Các nước khác	128,0
Tiền lương bình quân tháng đầu tiên (triệu đồng)	22,4
<i>Chia theo khu vực:</i>	
Thành thị	24,8
Nông thôn	22,1
<i>Chia theo giới tính:</i>	
Nam	23,0
Nữ	21,2
<i>Chia theo quốc gia đến làm việc gần nhất:</i>	
Nhật Bản	26,0
Hàn Quốc	27,7
Đài Loan	18,3
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	11,0
Các nước khác	19,2
Chỉ số chi phí tuyển dụng (RCI)	7,4
<i>Chia theo khu vực:</i>	
Thành thị	6,8
Nông thôn	7,4
<i>Chia theo giới tính:</i>	
Nam	7,2
Nữ	7,6

Ghi chú: Số liệu thành phần có thể không bằng tổng do làm tròn.



1.

▶ **Phương pháp luận**

► Phương pháp luận

1.1. Mục đích điều tra

Điều tra lao động việc làm năm 2021 được thực hiện theo Quyết định số 1750/QĐ-TCTK ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Đây là cuộc điều tra lao động việc làm (viết gọn là điều tra LĐVL) được thực hiện hàng năm theo Chương trình điều tra thống kê quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Mô-đun chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài được lồng ghép trong điều tra LĐVL 2021 nhằm các mục tiêu sau:

- Xác định tính khả thi việc lồng ghép thu thập các thông tin về di cư quốc tế trong điều tra lao động việc làm hàng năm.
- Nghiên cứu xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu Phát triển bền vững của Việt Nam, Mục tiêu số 10.6 (tương ứng với mục tiêu số 10.7 của toàn cầu): “Tạo thuận lợi cho việc di cư và di chuyển của người dân một cách có trật tự, an toàn, thường xuyên và trách nhiệm, bao gồm cả việc thực hiện các chính sách di cư có kế hoạch và được quản lý tốt”.

1.2. Đối tượng và phạm vi điều tra

Đối tượng điều tra là nhân khẩu thực tế thường trú từ 15 tuổi trở lên tại hộ, thay đổi quốc gia cư trú thường xuyên với mục đích chính liên quan đến việc làm thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- (i) Hiện đang cư trú ở nước ngoài chưa quá 3 năm đến thời điểm điều tra và có làm việc để nhận tiền công, tiền lương.
- (ii) Hiện đang cư trú ở Việt Nam nhưng trong vòng 3 năm trước thời điểm điều tra có ra nước ngoài cư trú và làm việc để được nhận tiền công, tiền lương.

Điều tra LĐVL được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1.3. Nội dung điều tra

Mô-đun chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài thu thập các thông tin sau:

- Họ và tên của từng người thực tế thường trú trong hộ;
- Mối quan hệ với chủ hộ;
- Giới tính;
- Tháng, năm sinh hoặc tuổi tròn theo dương lịch;

- Hiện đang cư trú ở Việt Nam hay nước ngoài;
- Tên và mã nước hiện đang sinh sống đối với đối tượng đang ở nước ngoài;
- Tình trạng hôn nhân;
- Trình độ học vấn cao nhất đạt được;
- Chuyên ngành và năm tốt nghiệp trình độ học vấn cao nhất;
- Quốc gia đã đến gần nhất;
- Ngành, nghề làm việc của công việc đầu tiên;
- Hình thức xin việc của công việc đầu tiên;
- Cách thức đến quốc gia làm công việc đầu tiên;
- Chi phí xin việc;
- Tiền lương tháng đầu tiên của công việc đầu tiên;
- Thời gian quay trở về Việt Nam đối với những người đang ở Việt Nam;
- Lý do không làm việc ở nước ngoài và quay trở về Việt Nam đối với những người đang ở Việt Nam.

1.4. Loại điều tra

Điều tra LĐVL là điều tra chọn mẫu với cỡ mẫu bảo đảm các ước lượng thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Để cải thiện mức độ chính xác của các chỉ tiêu ước lượng, phương pháp chọn mẫu luân phiên theo cơ chế 2-2-2 được áp dụng. Theo phương pháp này, các hộ sẽ được điều tra trong 2 quý liên tiếp, sau đó được đưa ra khỏi mẫu cho 2 quý tiếp theo và lại được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề sau đó (xem chi tiết ở Phụ lục 4). Các địa bàn điều tra mẫu sẽ được chọn và sử dụng điều tra trong 2 năm 2021-2022. Tổng số có 4 911 địa bàn điều tra trong một quý. Mỗi tháng thực hiện điều tra 1 637 địa bàn.

Địa bàn điều tra của Điều tra LĐVL là khu vực dân cư được phân định trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Sử dụng bảng kê số hộ, số người của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 làm dàn mẫu để chọn các hộ điều tra của Điều tra LĐVL. Bảng kê này là công cụ quan trọng giúp điều tra viên tiếp cận hộ nhanh chóng, thuận tiện, để tổ trưởng giám sát công việc của điều tra viên.

1.5. Phương pháp thu thập thông tin

Điều tra LĐVL 2021 áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điện tử được cài đặt trên máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh của ĐTV. Điều tra viên thống kê đến từng hộ để hỏi người cung cấp thông tin và ghi đầy đủ các câu trả lời vào phiếu điện tử.

1.6. Phương pháp xử lý thông tin

Dữ liệu điều tra từ phiếu điện tử được điều tra viên đồng bộ hàng ngày về hệ thống máy chủ thông qua đường truyền dữ liệu trực tuyến. Tại đây, giám sát viên các cấp thực hiện việc kiểm tra số liệu và nghiệm thu số liệu trực tuyến theo quy trình kiểm tra, nghiệm thu số liệu được hướng dẫn trong sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ của Điều tra LĐVL.

1.7. Tuyển chọn điều tra viên

Điều tra LĐVL là cuộc điều tra chuyên sâu, do đó để bảo đảm yêu cầu chất lượng thông tin và ổn định lực lượng thu thập thông tin, yêu cầu điều tra viên là những người có kinh nghiệm điều tra thống kê, có trình độ đào tạo từ trung học phổ thông trở lên, sử dụng thành thạo máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh để thực hiện điều tra thu thập thông tin sử dụng phiếu điện tử. Tiêu chuẩn cụ thể đối với điều tra viên được trình bày trong Phụ lục VI.

2.

- ▶ **Các đặc điểm của lao động Việt Nam ở nước ngoài**

► Các đặc điểm của lao động Việt Nam ở nước ngoài

2.1. Đặc trưng nhân khẩu học của lao động Việt Nam ở nước ngoài

Kết quả Điều tra lao động việc làm 2021 cho thấy tổng số lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài trong vòng 3 năm gần đây (từ 2018 đến 2021) là 250 287 người, trong đó đa số là nam giới (68,6%) (Biểu 2). Tỷ lệ nam lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài thấp hơn một số quốc gia như Ấn Độ và Pakistan với hầu hết lao động là nam giới, In-đô-nê-xi-a với 70% nhưng cao hơn một số quốc gia như Phi-lip-pin với 56%, Lào với 53% (số liệu tham khảo của các nước là năm 2019)¹. Hơn nữa, đa số lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài đến từ khu vực nông thôn trong nước với 86,1%. Tuổi trung vị của họ là 28 tuổi, trong đó nam và nữ không khác biệt nhiều, và thấp hơn so với tuổi trung vị của lao động làm việc trong nước là 40 tuổi.

Biểu 2: Lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo một số đặc trưng cơ bản

	Tổng số		Nam		Nữ	
	Ngàn người	%	Ngàn người	%	Ngàn người	%
Tổng số	250,3	100,0	171,6	100,0	78,7	100,0
Thành thị/nông thôn						
Thành thị	34,9	13,9	23,2	13,5	11,7	14,9
Nông thôn	215,4	86,1	148,4	86,5	67,0	85,1
Nhóm tuổi						
15-24	78,5	31,4	47,6	27,7	30,9	39,3
25-39	141,6	56,6	105,6	61,5	36,0	45,8
40+	30,1	12,0	18,4	10,7	11,7	14,9
Tình trạng hôn nhân						
Chưa kết hôn	131,2	52,4	90,0	52,4	41,2	52,3
Kết hôn	119,1	47,6	81,6	47,6	37,5	47,7

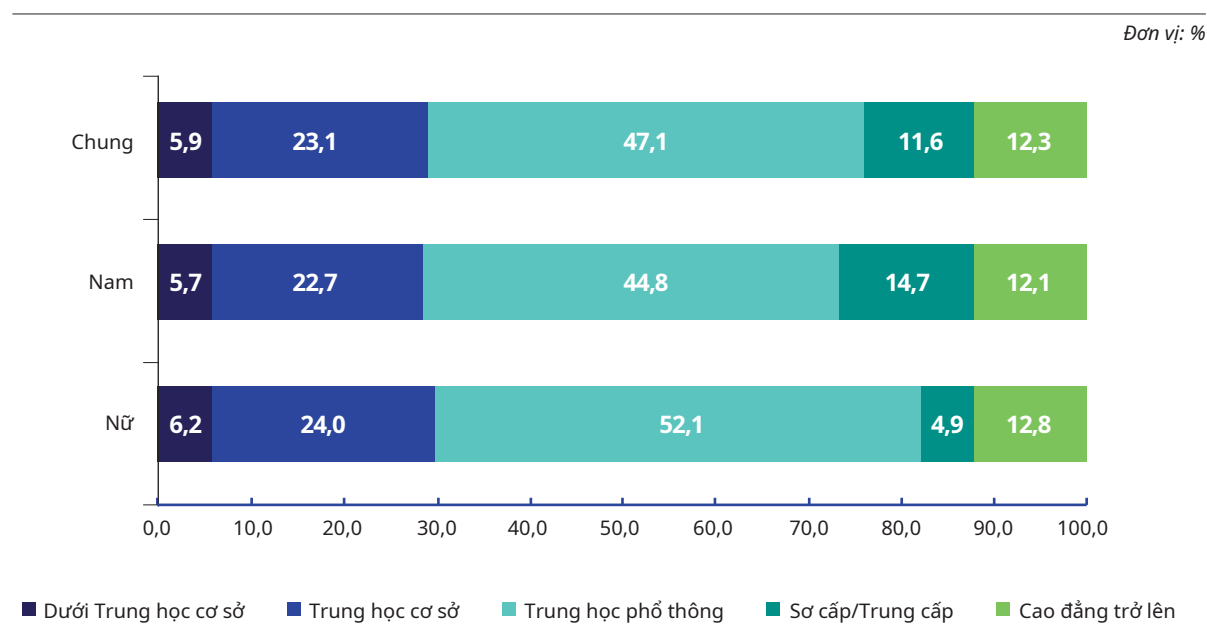
Nguồn: Điều tra lao động việc làm 2021

¹ Tổ chức Lao động Quốc tế, 2021. Di cư lao động ở châu Á: Tác động của khủng hoảng COVID-19 và tương lai hậu đại dịch. Truy cập tại: https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/documents/publication/wcms_784823.pdf

Theo kết quả điều tra lao động việc làm năm 2021, Hà Nội, Hải Dương, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình là các tỉnh có quy mô dân số năm 2021 tương đối lớn trên cả nước. Đây cũng là các tỉnh và thành phố có tỷ lệ lao động Việt Nam di cư cao nhất nước, tính gộp lại chiếm hơn một nửa số lao động Việt Nam đang làm việc ở nước ngoài. Trong đó, Nghệ An chiếm 16,2%, tiếp theo là Hà Tĩnh (13,1%), Hải Dương (12,7%), Quảng Bình (7,5%) và Hà Nội (5,3%).

Trình độ học vấn cao nhất mà đa số lao động Việt Nam ở nước ngoài đạt được là cấp trung học phổ thông với tỷ lệ 47,1% số lao động, tiếp theo là trình độ trung học cơ sở (23,1%) (Hình 1). Tỷ lệ lao động có trình độ trung học phổ thông của nữ cao hơn của nam (52,1% so với 44,8%).

Hình 1: Phân bố lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo trình độ học vấn cao nhất đạt được và giới tính



Ghi chú: Số liệu của nữ trình độ sơ cấp/trung cấp được tính toán dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng.

Nguồn: Điều tra lao động việc làm 2021

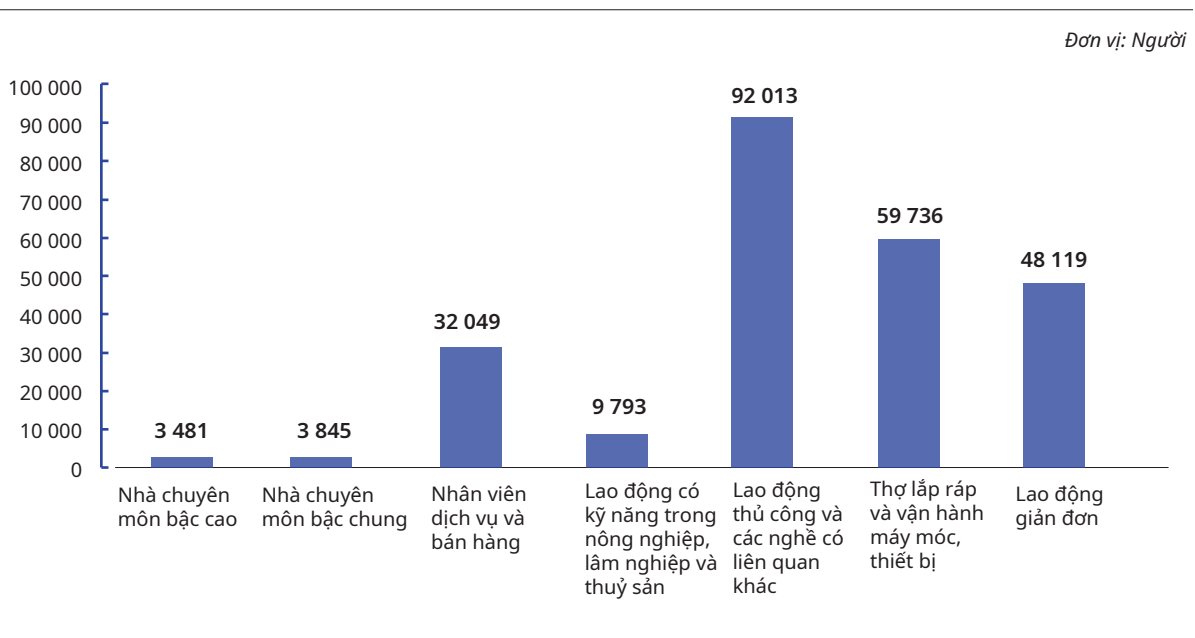
2.2. Lao động Việt Nam ở nước ngoài theo nghề nghiệp và ngành kinh tế

Nghề nghiệp của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài tương đối đa dạng (Hình 2)². Đa số họ là lao động thủ công và các nghề có liên quan khác chiếm 36,8%. Nam giới chiếm khoảng 84% số lao động làm nhóm nghề này. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị là

² Điều tra lao động việc làm 2021 của Việt Nam sử dụng Danh mục nghề nghiệp Việt Nam, xem Phụ lục.

nhóm nghề chiếm tỷ lệ cao thứ hai với 23,9%, trong đó nam chiếm tỷ lệ 63%. Lao động giản đơn là nhóm nghề chiếm tỷ lệ cao thứ ba với 19,2%, trong đó tỷ lệ nam giới là 54%. Nhóm nghề chuyên môn bậc cao và chuyên môn bậc trung chiếm tỷ lệ lần lượt là 1,4% và 1,5%. Các nhóm nghề có thể được chia tách thành các nghề đòi hỏi kỹ năng cao, trung bình và thấp³. Có hơn 70% lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài làm các nghề đòi hỏi kỹ năng trung bình, trong khi chưa đến 20% làm các nghề có kỹ năng thấp và 10% còn lại làm các nghề có kỹ năng cao.

Hình 2: Lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo 7 nhóm nghề cấp 1 phổ biến

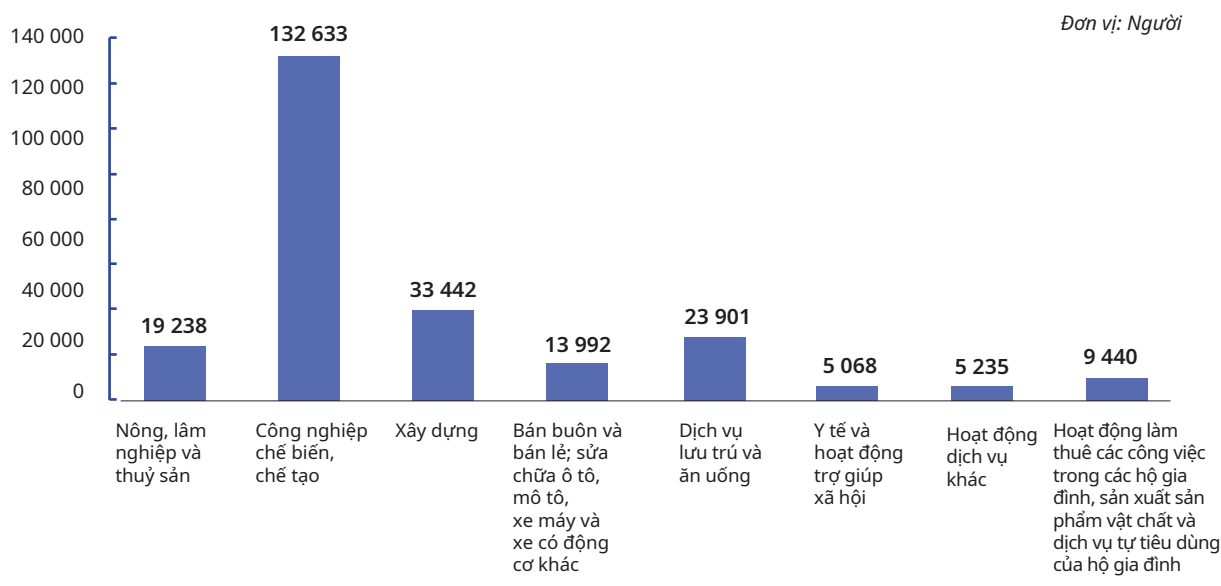


Ghi chú: Số liệu của nhà chuyên môn bậc cao và nhà chuyên môn bậc trung được tính dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng.

Nguồn: Điều tra lao động việc làm năm 2021

Phần lớn lao động Việt Nam ở nước ngoài (97,1%) tham gia vào một trong tám ngành cấp 1 phổ biến (Hình 3). Đa số lao động Việt Nam ở nước ngoài làm việc trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 53%. Ngành xây dựng chiếm tỷ trọng cao thứ hai (13,4%). Dịch vụ lưu trú và ăn uống là nhóm cao thứ ba với 9,5% lao động. Tỷ trọng nam giới làm trong nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cao nhất, chiếm 53,8% lao động nam Việt Nam ở nước ngoài, và ngành này cũng có nữ giới chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 51,3% trong tổng số lao động nữ Việt Nam ở nước ngoài.

³ Các kỹ năng nghề nghiệp được chia thành 3 nhóm: kỹ năng cao, kỹ năng trung bình và kỹ năng thấp. Nhóm nghề kỹ năng cao gồm các nghề như: Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị, Nhà chuyên môn bậc cao và bậc trung. Nhóm kỹ năng trung bình gồm các nghề như: Nhân viên trợ lý văn phòng, Nhân viên dịch vụ và bán hàng, Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác, Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị. Nhóm kỹ năng thấp gồm các nghề lao động giản đơn.

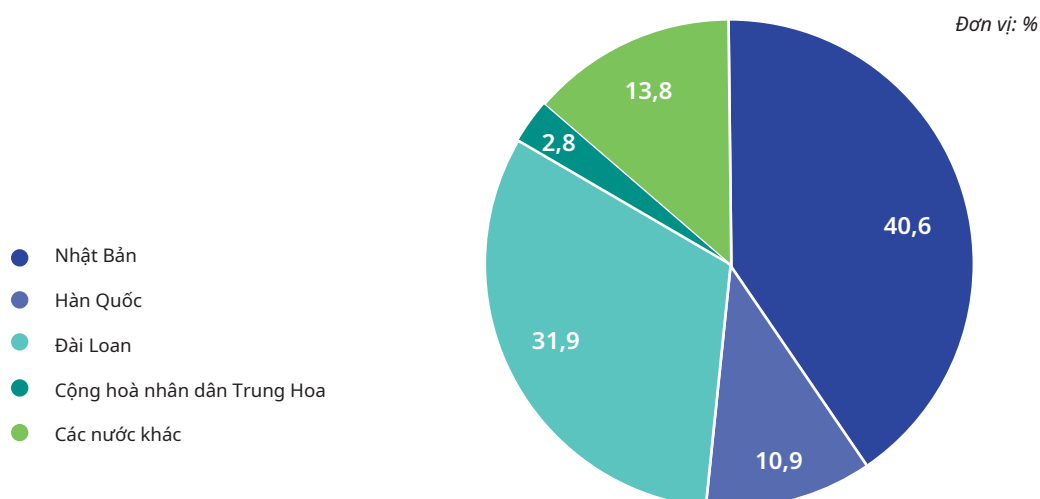
Hình 3: Lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo 8 nhóm ngành kinh tế cấp 1 phổ biến

Ghi chú: Số liệu của ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội và ngành Hoạt động dịch vụ khác được tính dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng.

Nguồn: Điều tra lao động việc làm năm 2021

2.3. Lao động Việt Nam ở nước ngoài theo nước đến làm việc gần nhất

Có 4 quốc gia là điểm đến gần nhất ở nước ngoài cho đại đa số người lao động Việt Nam ở nước ngoài (86,2%). Đó là Nhật Bản (40,6%), Đài Loan (31,9%), Hàn Quốc (10,9%) và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (2,8%). Các nước khác chiếm 13,8%.

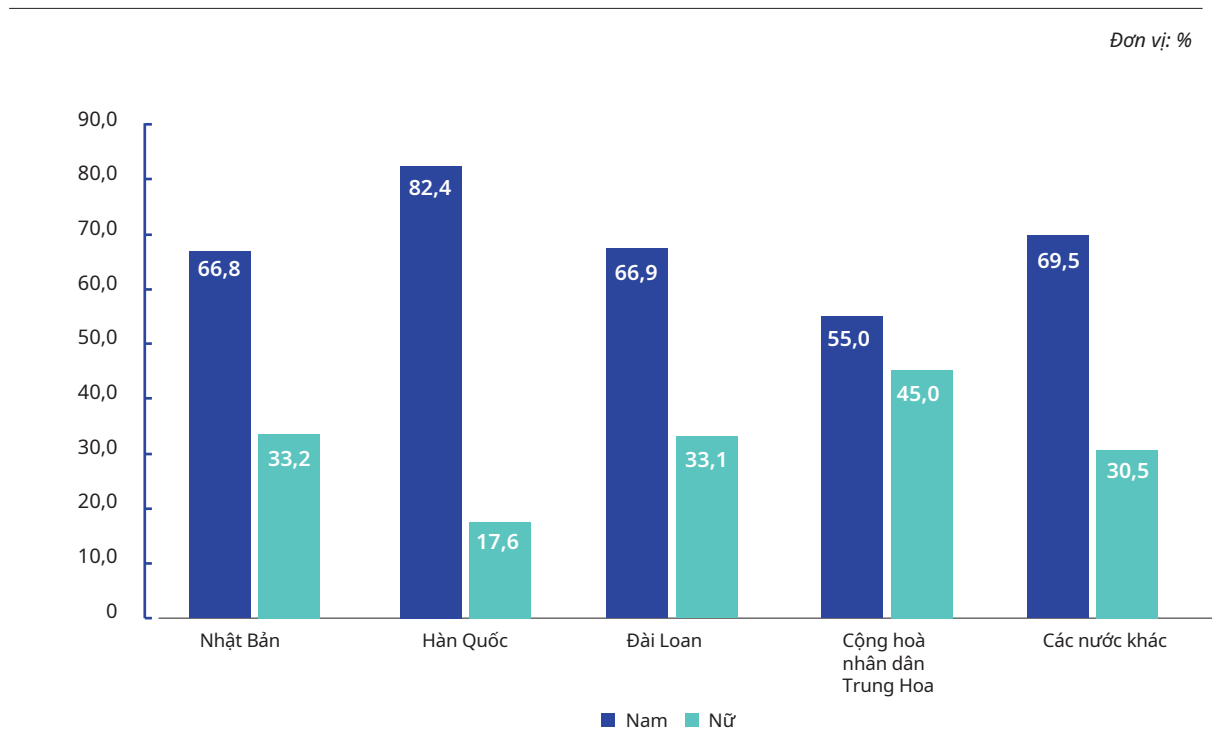
Hình 4: Phân bố phần trăm lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo quốc gia đến làm việc gần nhất

Nguồn: Điều tra lao động việc làm năm 2021

Tỷ lệ nam nữ của lao động Việt Nam ở nước ngoài thay đổi theo quốc gia đến làm việc gần nhất (Hình 5). Tỷ lệ lao động là nam giới, tính theo quốc gia điểm đến gần nhất, cao nhất tại Hàn Quốc, nơi nam giới chiếm 82,4% trong tổng số lao động làm việc ở nước ngoài. Tại Nhật Bản và Đài Loan, tỷ trọng nam giới ở mỗi nước chiếm khoảng 67%.

Phần lớn lao động Việt Nam tại Nhật Bản hoặc Đài Loan làm việc trong nhóm ngành công nghiệp, chế biến, chế tạo và xây dựng. Khoảng 72% lao động Việt Nam tại Nhật Bản làm việc trong nhóm ngành chế tạo, chế biến và xây dựng, trong khi hầu hết lao động sang Đài Loan làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (72%). Trong khi đó, tại thị trường Hàn Quốc, lao động Việt Nam được phân bổ ở nhiều ngành hơn, với 30% làm việc trong các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, 33% trong các ngành công nghiệp chế tạo; và khoảng 13% làm việc trong các ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống.

Hình 5: Tỷ trọng lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo giới tính và quốc gia đến làm việc gần nhất



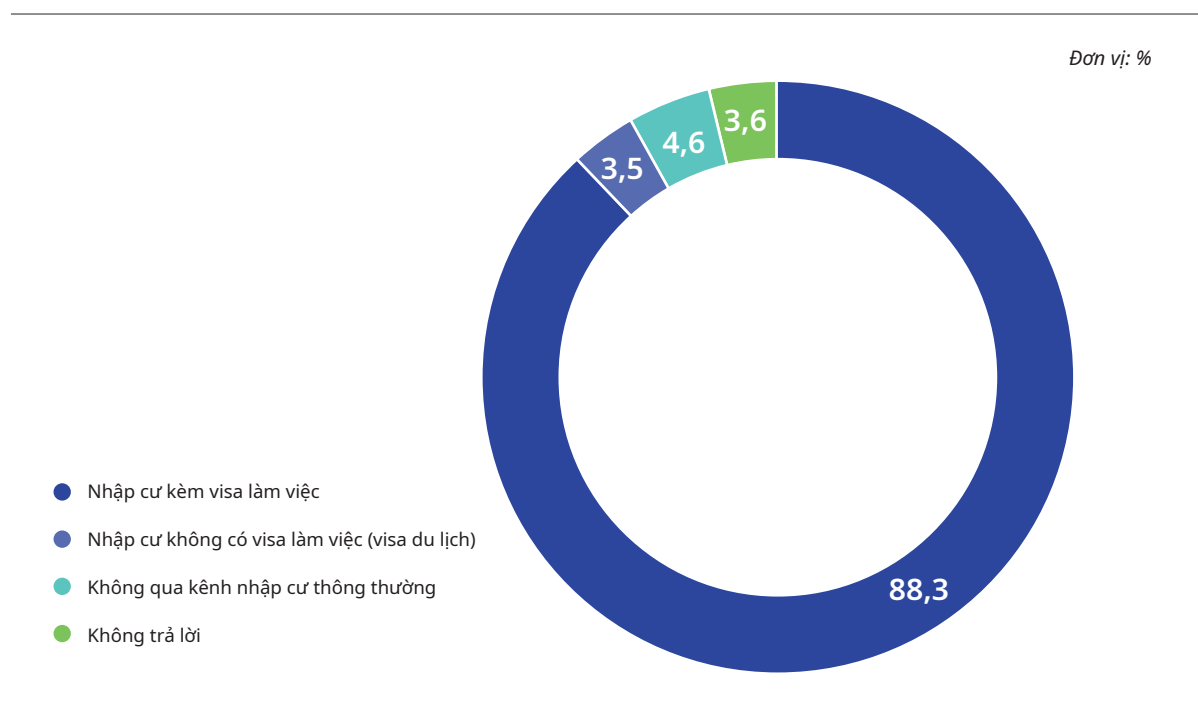
Ghi chú: Số liệu của nam và nữ ở CHND Trung Hoa và nữ ở Hàn Quốc được tính toán dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng.

Nguồn: Điều tra lao động việc làm năm 2021

2.4. Lao động Việt Nam ở nước ngoài theo hình thức di cư và phương thức tìm việc làm

Người lao động Việt Nam ở nước ngoài được hỏi về tư cách pháp lý khi nhập cảnh vào nước hoặc vùng lãnh thổ để làm công việc đầu tiên ở nước ngoài, dù họ nhập cảnh theo cách thông thường (có hoặc không có visa làm việc) hay không qua kênh nhập cảnh thông thường. Phần lớn người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức xuất nhập cảnh có visa làm việc, chiếm 88,3%. Trong số 3 quốc gia có số lượng lao động Việt Nam ở nước ngoài lớn nhất trong 3 năm gần đây từ 2018 đến 2021, tỷ lệ lao động nhập cảnh bằng visa làm việc tại Đài Loan chiếm tỷ trọng cao nhất (94,3%), tiếp theo là Nhật Bản (93,0%) và Hàn Quốc (87,1%). Theo kết quả của cuộc Điều tra lao động việc làm năm 2021, phần lớn lao động Việt Nam ở nước ngoài sử dụng các kênh chính thức.

Hình 6: Tỷ lệ lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hình thức di cư



Nguồn: Điều tra lao động việc làm năm 2021

Trong điều tra lao động việc làm năm 2021, có câu hỏi nhằm xác định xem những lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài đã xin được công việc đầu tiên ở quốc gia gần nhất bằng cách nào. Từ kết quả điều tra cho thấy, cả nước có 36,2% lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc đã xin được việc qua việc đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam và tỷ lệ này ở nam cao hơn nữ (36,5% so với 35,5%) (Biểu 3). Số lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài xin được việc qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới cũng tương đối

phổ biến với 26,2%. Có 18,4% số lao động xin được việc từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam và 12,1% xin được việc qua người thân/họ hàng hoặc bạn bè. Theo 5 phương thức xin việc được liệt kê ở biểu 3, chỉ có cách xin việc qua người thân/họ hàng/bạn bè và hình thức khác là tỷ lệ của nữ cao hơn nam.

Biểu 3: Tỷ lệ lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo phương thức xin việc và giới tính

Đơn vị: %

	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Cơ quan/tổ chức phân công/điều động hoặc trực tiếp từ chủ	4,4	4,6	4,1*
Từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam	18,4	18,6	17,9
Từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam	36,2	36,5	35,5
Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới	26,2	27,2	24,1
Qua người thân/họ hàng/bạn bè	12,1	10,8	14,9
Khác	2,7	2,3*	3,5*

Ghi chú: *: Số liệu được tính toán dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng.

Nguồn: Điều tra lao động việc làm năm 2021

Trong ba thị trường tiếp nhận lao động Việt Nam sang làm việc đông nhất gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan thì Nhật Bản là nước có tỷ lệ xin được việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam cao nhất với 41,4%, tiếp theo là Đài Loan với 39,1%, và Hàn Quốc là 32,6%. Trong khi ở Nhật Bản và Đài Loan phương thức xin việc phổ biến thứ hai là qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới (tương ứng là 25,6% và 32,0%), thì ở Hàn Quốc là xin được việc từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam (29,3%).

3.

- ▶ **Chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc**

► Chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc

Chi phí tuyển dụng được hiểu là “bất kỳ khoản phí hay chi phí phát sinh trong quá trình xin việc để người lao động có được việc làm hoặc vị trí làm việc mà không phụ thuộc cách thức, thời gian hoặc địa điểm của họ” (ILO, 2016, Abella & Martin, 2014, Abella & Ratha, 2014, Abella & Martin, 2016, KNOMAD, 2016)⁴.

Tổng chi phí tuyển dụng của lao động di cư Việt Nam làm việc ở nước ngoài là tổng số tiền lao động Việt Nam phải trả để được nhận công việc đầu tiên ở nước ngoài, bao gồm cả tổng tiền bị trừ từ tiền lương của người lao động để có được công việc đầu tiên (nếu có). Chi phí tuyển dụng bao gồm: (1) Chi phí để hoàn thiện hồ sơ như: phí làm hộ chiếu, visa, phí kiểm tra sức khỏe, phí đào tạo, đánh giá kỹ năng, phí bảo hiểm, phí làm hợp đồng, phí xin giấy phép đi lại/an ninh; (2) Phí trả cho cá nhân hoặc cơ quan tuyển dụng/môi giới; (3) Phí đi lại gồm cả ăn nghỉ; (4) Các khoản chính thức hoặc không chính thức khác như trả cho bạn bè/người thân hỗ trợ tìm việc, phí và lãi suất để vay tiền.

3.1. Chi phí tuyển dụng theo đặc trưng nhân khẩu học

Chi phí tuyển dụng bình quân của lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là khoảng 165 triệu đồng để có được việc làm đầu tiên ở nước ngoài. Tổng chi phí tuyển dụng toàn bộ lao động Việt Nam ra nước ngoài phải trả khoảng 38 822 tỷ đồng (bao gồm các trường hợp lao động không mất chi phí tuyển dụng). Chi phí tuyển dụng nhóm lao động trẻ (15-24 tuổi) có xu hướng cao hơn so với các nhóm tuổi khác, vào khoảng 181 triệu đồng (Biểu 4). Những người từ 40 tuổi trở lên có chi phí thấp nhất, vào khoảng 111 triệu đồng. Xét trung bình, chi phí của nam giới cao hơn nữ giới (lần lượt là 166 triệu đồng và 162 triệu đồng), mặc dù điều này cũng thay đổi theo nhóm tuổi. Căn cứ theo tình trạng hôn nhân, những người chưa kết hôn phải chịu chi phí cao hơn so với những người đã kết hôn.

Nhóm lao động di cư làm việc ở nước ngoài có trình độ Trung học phổ thông hoặc Sơ cấp/Trung cấp có chi phí tuyển dụng bình quân cao nhất, khoảng 176 triệu đồng, đây cũng là nhóm lao động mà trình độ học vấn của họ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc (chiếm khoảng 60%).

⁴ https://www.ilo.org/global/topics/labour-migration/publications/WCMS_670175/lang--en/index.htm

Biểu 4: Chi phí tuyển dụng bình quân của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo một số đặc trưng

Đơn vị: Triệu đồng

	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	164,9	166,3	161,7
Nhóm tuổi			
15-24	180,9	176,8	187,4
25-39	166,6	169,2	158,8
40+	111,3	117,1	103,1
Tình trạng hôn nhân			
Chưa kết hôn	178,4	172,0	192,8
Đã kết hôn	149,9	159,8	128,6
Trình độ học vấn			
Dưới Trung học cơ sở	142,3	168,4	83,4*
Trung học cơ sở	141,6	153,5	118,1
Trung học phổ thông	176,2	172,2	183,8
Sơ cấp/Trung cấp	176,3	175,3	182,0*
Cao đẳng trở lên	162,6	155,0	180,7

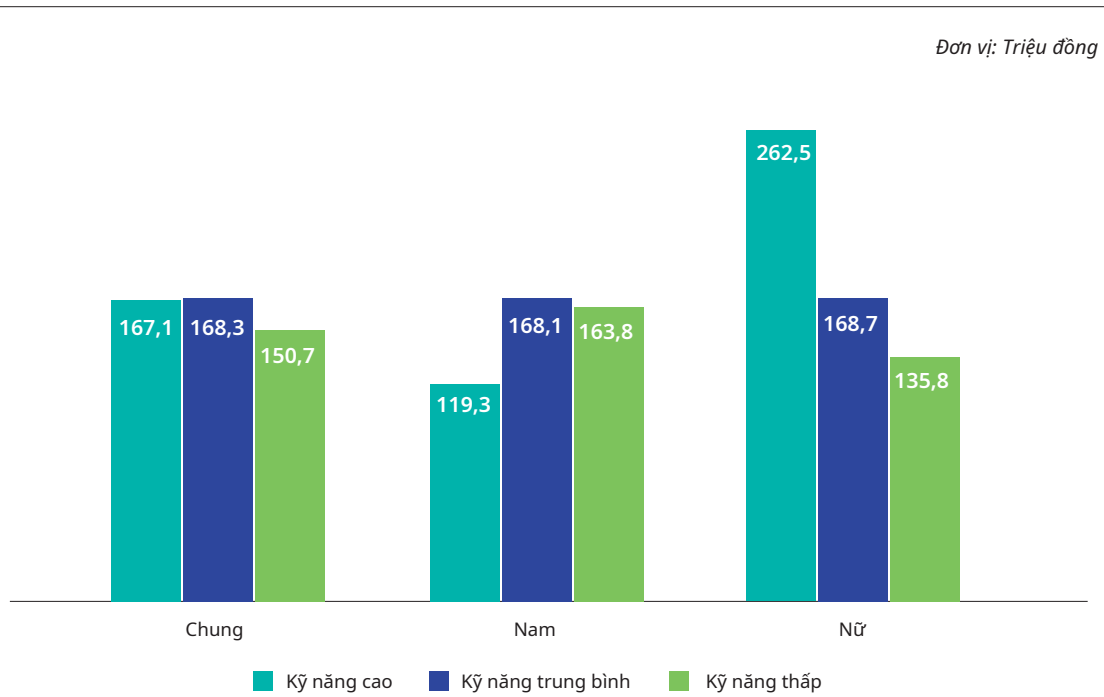
Ghi chú: *: Dữ liệu được tính toán dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng.

Nguồn: Điều tra Lao động việc làm năm 2021

3.2. Chi phí tuyển dụng theo nghề nghiệp và ngành kinh tế

Theo trình độ kỹ năng nghề, lao động có kỹ năng trung bình, chiếm phần lớn lao động Việt Nam ở nước ngoài, phải trả chi phí tuyển dụng bình quân khoảng 168 triệu đồng. Tỷ lệ này cao hơn cả lao động trình độ kỹ năng thấp và kỹ năng tay nghề cao của Việt Nam ở nước ngoài (Hình 7).

Hình 7: Chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo kỹ năng nghề nghiệp và giới tính



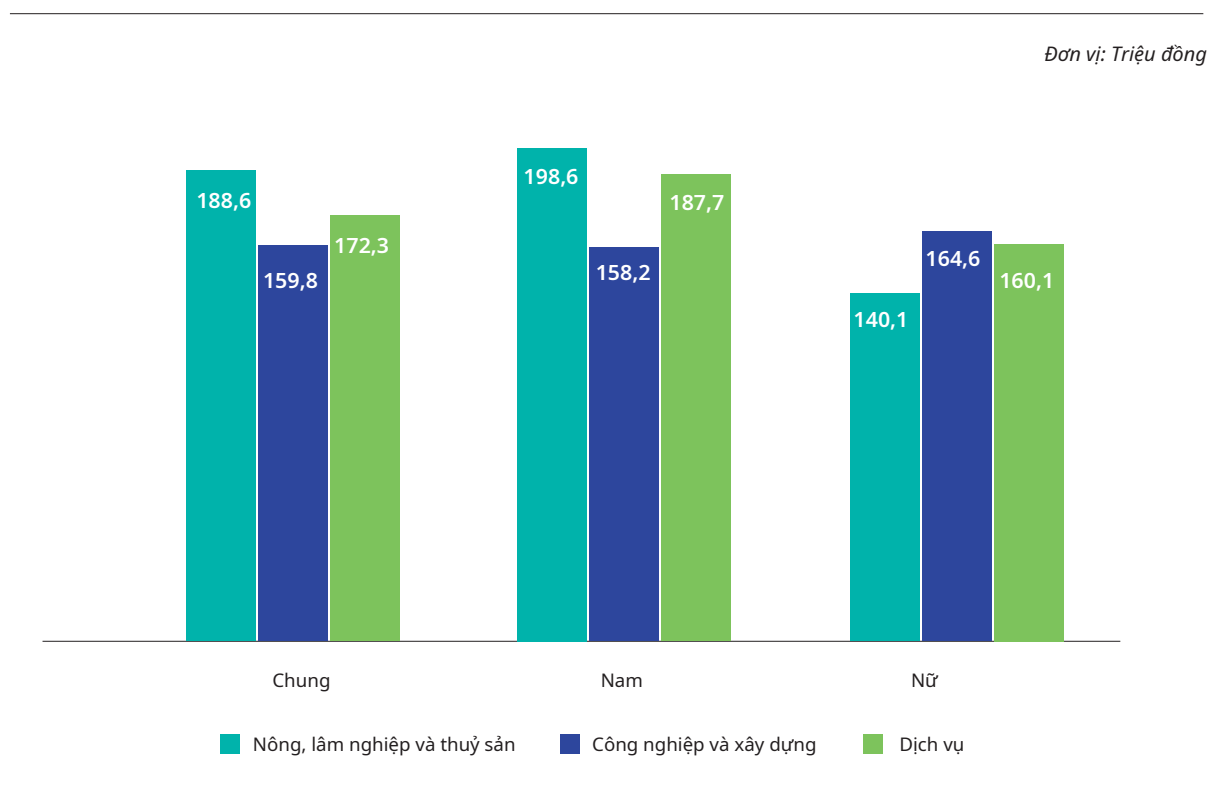
Nguồn: Điều tra Lao động việc làm năm 2021

Theo nhóm ngành, chi phí tuyển dụng trung bình cao nhất là trong các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, với mức là 189 triệu đồng, tiếp theo là nhóm ngành công nghiệp và xây dựng với mức 160 triệu đồng và cuối cùng là dịch vụ với mức 172 triệu đồng⁵. Các chi phí này khác nhau theo giới tính, trong đó nam giới làm việc trong nhóm ngành “nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” có chi phí trung bình cao nhất trong các nhóm ngành phổ biến này, là 199 triệu đồng trong khi phụ nữ trong cùng ngành có mức chi phí thấp nhất là 140 triệu đồng.

Như đã trình bày trong Phần 2.2, các ngành phổ biến nhất đối với lao động Việt Nam ở nước ngoài là “chế biến và chế tạo”, “xây dựng” và “dịch vụ lưu trú và ăn uống”. Đây cũng là những ngành có chi phí tuyển dụng bình quân cao nhất, từ 160 triệu đến 200 triệu đồng.

⁵ Để biết các ngành chi tiết theo từng nhóm ngành, xem Phụ lục.

Hình 8: Chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo khu vực kinh tế và giới tính



Nguồn: Điều tra Lao động việc làm năm 2021

3.3. Chi phí tuyển dụng theo quốc gia đến làm việc gần nhất

Đối với Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan, chi phí tuyển dụng lao động Việt Nam thường cao hơn các nước khác. Chi phí tuyển dụng trung bình ở Hàn Quốc là đắt nhất, khoảng 226 triệu đồng, tiếp theo là Nhật Bản là 192 triệu đồng (Biểu 5). Chi phí tuyển dụng trung bình của Trung Quốc thấp nhất khoảng 45 triệu đồng. Mức trung bình cho tất cả các quốc gia khác là khoảng 128 triệu đồng. Theo trình độ học vấn cao nhất, nghề nghiệp và khu vực kinh tế, có rất ít xu hướng chung về chi phí tuyển dụng trung bình ở các quốc gia này và thay vào đó là mức độ không đồng nhất, điều này có thể phản ánh sự khác biệt về các nhu cầu, cũng như nhu cầu kỹ năng ở các quốc gia này.

Biểu 5: Chi phí tuyển dụng bình quân của lao động Việt Nam theo quốc gia đến và một số đặc trưng

Đơn vị: Triệu đồng

	Chung	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	Các nước khác
Tổng số	164,9	192,4	225,6	132,4	44,5	128,0
Giới tính						
Nam	166,3	188,8	235,8	134,4	21,7*	119,3
Nữ	161,7	199,6	168,8*	128,4	65,9*	146,9
Nhóm tuổi						
15-24	180,9	195,6	242,4	123,4	**	206,7*
25-39	166,6	191,7	233,3	137,1	**	133,5
40+	111,3	**	163,8*	123,1	**	89,4
Trình độ học vấn						
Dưới Trung học cơ sở	142,3	**	299,9*	124,2*	**	71,0*
Trung học cơ sở	141,6	196,3	223,3	128,4	48,6*	107,6
Trung học phổ thông	176,2	196,1	216,5	137,4	**	158,4
Sơ cấp/Trung cấp	176,3	215,9	**	131,3	**	125,8*
Cao đẳng trở lên	162,6	162,0	**	**	**	**
Khu vực kinh tế						
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	188,6	181,7	259,1	102,9*	**	**
Công nghiệp và xây dựng	159,8	190,2	195,8	135,9	33,8*	102,5
Dịch vụ	172,3	202,3	240,4*	123,6	**	153,9
Kỹ năng nghề nghiệp						
Lãnh đạo, quản lý; nhà chuyên môn bậc cao và nhà chuyên môn bậc trung (Kỹ năng cao)	167,1	**	**	**	**	**
Nhân viên trợ lý văn phòng, nhân viên dịch vụ bán hàng; Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Thợ thủ công, thợ vận hành máy móc, thiết bị (Kỹ năng trung bình)	168,2	192,3	241,2	135,3	**	123,7
Lao động giản đơn (Kỹ năng thấp)	150,7	201,8	175,8*	122,0	35,4*	97,3*

Nguồn: Điều tra Lao động việc làm năm 2021

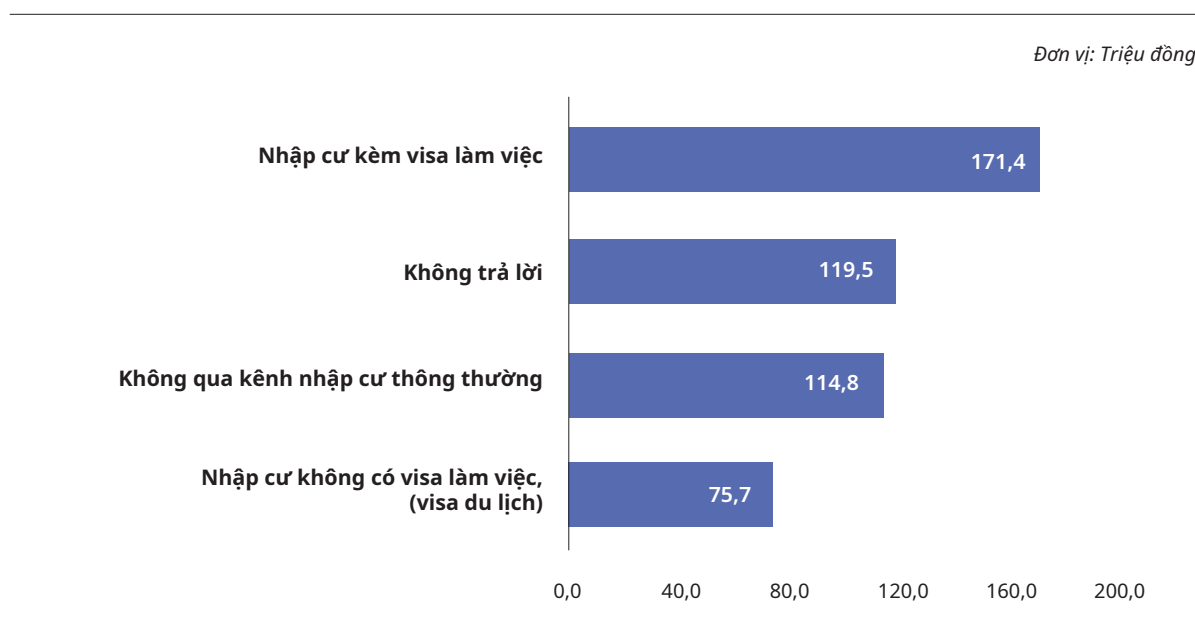
*: Số liệu điều tra thu thập được từ 25-49 trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng;

** : Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

3.4. Chi phí tuyển dụng theo hình thức di cư và phương thức xin việc

Như đã nêu chi tiết trong Mục 2.4, người lao động Việt Nam ở nước ngoài sử dụng các con đường chính thức để nhập cảnh vào quốc gia hoặc vùng lãnh thổ để làm công việc đầu tiên ở nước ngoài, với hình thức nhập cư thông thường và có thị thực lao động. Những người lao động này cũng có chi phí tuyển dụng cao nhất, khoảng 171 triệu đồng (Hình 9), cao hơn hai lần so với những người sử dụng kênh nhập cư thông thường (ví dụ như thị thực du lịch) nhưng không có thị thực lao động (76 triệu đồng).

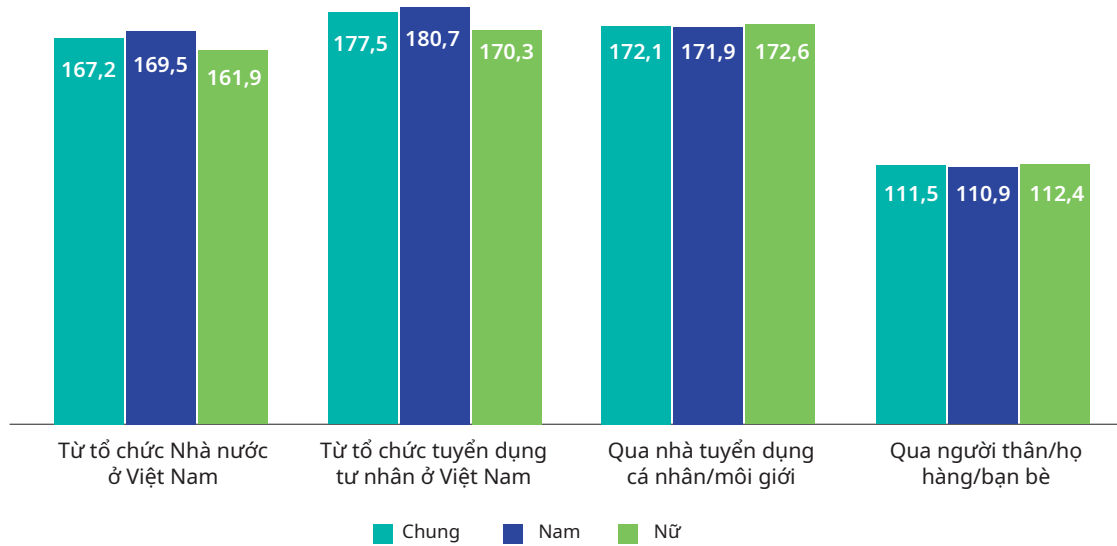
Hình 9: Chi phí tuyển dụng bình quân theo hình thức di cư



Để có được công việc đầu tiên ở nước ngoài, kênh tìm việc làm có chi phí tuyển dụng thấp nhất là thông qua người thân/họ hàng/bạn bè, với mức chi phí khoảng 112 triệu đồng (Hình 10). Chi phí tuyển dụng cho các kênh khác như từ các tổ chức Nhà nước, tổ chức tuyển dụng tư nhân hoặc thông qua các nhà tuyển dụng và môi giới cá nhân cao hơn nhiều, dao động từ 167 triệu đến 178 triệu đồng. Sự khác biệt giữa nam và nữ về chi phí bình quân theo phương thức tuyển dụng lao động là không đáng kể.

Hình 10: Chi phí tuyển dụng bình quân theo phương thức tìm việc làm

Đơn vị: Triệu đồng



Ghi chú: Số liệu theo nữ giới của phương thức xin việc được tính dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng.
 Nguồn: Điều tra lao động việc làm năm 2021

4.

- ▶ **Tiền lương tháng đầu tiên từ công việc đầu tiên của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc**

► Tiền lương tháng đầu tiên từ công việc đầu tiên của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc

Cuộc Điều tra lao động việc làm năm 2021 thu thập thông tin về tiền lương/tiền công thực tế của người Việt Nam làm việc ở nước ngoài nhận được khi làm công việc đầu tiên ở nước ngoài trong vòng 3 năm trước thời điểm điều tra. Trong cuộc điều tra này, tiền lương/tiền công của lao động di cư nhận được là ngoài tiền lương/tiền công cố định theo tháng hoặc theo giờ, bao gồm cả tiền thưởng, tiền làm thêm giờ, tiền tip và bao gồm số tiền họ thực nhận và số tiền lương bị trừ (nếu có) để được làm công việc đó.

4.1. Tiền lương tháng đầu tiên từ công việc đầu tiên theo các đặc trưng nhân khẩu học

Mức lương bình quân trong tháng đầu tiên của người lao động Việt Nam ở nước ngoài là 22,4 triệu đồng. Tổng tiền lương lao động Việt Nam ra nước ngoài nhận được trong vòng 3 năm khoảng 5 552 tỷ đồng. Trong đó, mức lương bình quân của lao động nam là 23 triệu đồng, cao hơn so với lao động nữ (21,2 triệu đồng). Người lao động Việt Nam ở nước ngoài đến từ các khu vực thành thị của nước ta có mức lương bình quân là 24,8 triệu đồng, so với mức 22,1 triệu đồng của những người đến từ khu vực nông thôn. Những khác biệt này cũng có thể được giải thích bởi các ngành nghề và lĩnh vực mà người lao động đang tham gia (xem Phần 4.3). Theo trình độ học vấn, lương tháng đầu tiên của người lao động tăng lên khi trình độ học vấn tăng lên.

Biểu 6: Tiền lương bình quân tháng đầu tiên theo đặc trưng nhân khẩu học và giới tính

Đơn vị: Triệu đồng

	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	22,4	23,0	21,2
Thành thị, nông thôn			
Thành thị	24,8	25,2	24,1
Nông thôn	22,1	22,7	20,7
Nhóm tuổi			
15-24	22,8	23,2	22,2
25-39	23,1	23,6	21,8
40+	17,8	18,5	17,0

Nguồn: Điều tra Lao động việc làm năm 2021

Có sự khác biệt đáng kể về tiền lương bình quân tháng đầu tiên của người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo trình độ học vấn cao nhất đạt được. Tiền lương của người lao động vượt trội hơn ở nhóm có trình độ cao. Tiền lương bình quân của nhóm lao động có trình độ học vấn cao nhất (Cao đẳng trở lên) cao hơn gấp 1,4 lần tiền lương bình quân của nhóm có trình độ học vấn thấp nhất (dưới Trung học cơ sở), tương đương khoảng 8 triệu đồng (27,0 triệu đồng so với 19,2 triệu đồng). Quan sát tiền lương bình quân của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo trình độ học vấn và giới tính cho thấy có sự khác nhau. Nam giới có mức tiền lương bình quân cao hơn nữ giới ở hầu hết các trình độ học vấn.

Biểu 7: Tiền lương bình quân tháng đầu tiên theo trình độ học vấn nhất cao nhất đạt được và giới tính

Đơn vị: Triệu đồng

	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	22,4	23,0	21,2
Dưới Trung học cơ sở	19,2	20,1	17,3*
Trung học cơ sở	20,2	21,7	17,1
Trung học phổ thông	22,5	22,9	21,8
Sơ cấp/Trung cấp	23,6	23,6	23,6*
Cao đẳng trở lên	27,0	26,3	28,7

Nguồn: Điều tra Lao động việc làm năm 2021

*: Dữ liệu được tính toán dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng.

4.2. Tiền lương tháng đầu tiên từ công việc đầu tiên theo đặc trưng nghề nghiệp và ngành kinh tế

Lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc trong các ngành nghề có kỹ năng cao hơn có nhiều khả năng nhận được mức lương tháng đầu tiên cao hơn, ở mức 29,1 triệu đồng, so với mức 22,5 triệu đồng và 21,2 triệu đồng của các nhóm nghề có kỹ năng trung bình và kỹ năng thấp (Biểu 8). Trong nhóm lao động ở nước ngoài làm các nghề có kỹ năng trung bình, lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có mức tiền lương bình quân là cao nhất (khoảng 25,2 triệu đồng). Lao động di cư nữ luôn chịu yếu thế hơn lao động nam ở hầu hết các trình độ kỹ năng nghề, với mức tiền lương bình quân luôn thấp hơn lao động nam ở hầu hết các trình độ kỹ năng nghề khác nhau.

Biểu 8: Tiền lương bình quân tháng đầu tiên theo nghề nghiệp và giới tính

Đơn vị: Triệu đồng

	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	22,4	23,0	21,2
Chia theo			
Kỹ năng nghề nghiệp			
Lãnh đạo, quản lý; nhà chuyên môn bậc cao và nhà chuyên môn bậc trung (Kỹ năng cao)	29,1	28,7*	**
Nhân viên trợ lý văn phòng, nhân viên dịch vụ bán hàng; Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Thợ thủ công; thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị (Kỹ năng trung bình)	22,5	22,8	21,7
Lao động giản đơn (Kỹ năng thấp)	21,2	23,0	19,2
Nhóm nghề chủ yếu			
Lãnh đạo, quản lý; nhà chuyên môn bậc cao và nhà chuyên môn bậc trung	29,1	28,7*	**
Nhân viên dịch vụ và bán hàng	21,7	22,8	20,7
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	25,2	25,6	**
Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	22,1	21,7	24,2
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	23,1	24,5	20,8
Lao động giản đơn	21,2	23,0	19,2

Nguồn: Điều tra Lao động việc làm năm 2021

*: Dữ liệu được tính toán dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng;

**: Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

Theo nhóm ngành kinh tế, những người hoạt động trong nhóm ngành “nông nghiệp, thủy sản và lâm nghiệp” có mức lương tháng đầu tiên cao nhất, ở mức 24,7 triệu đồng, tiếp theo là ngành công nghiệp và xây dựng với 22,4 triệu đồng và dịch vụ là 21,8 triệu đồng (Biểu 9). Trong tất cả các nhóm ngành, nữ giới có mức lương thấp hơn nam giới.

Theo một số ngành kinh tế phổ biến, mức lương thấp nhất thuộc về các phụ nữ làm thuê các công việc trong các hộ gia đình hay sản xuất sản phẩm và dịch vụ tự tiêu dùng cho gia đình, với mức lương tháng đầu tiên là 17,3 triệu đồng. Đáng chú ý, đối với ngành “Dịch vụ lưu trú và ăn uống”, là ngành sử dụng lao động nữ Việt Nam ở nước ngoài nhiều nhất, mức lương bình quân tháng đầu tiên của nữ thấp hơn nam, ở mức 20,5 triệu đồng của nữ so với 24,4 triệu đồng của nam.

Biểu 9: Tiền lương bình quân tháng đầu tiên theo nhóm ngành kinh tế và giới tính

Đơn vị: Triệu đồng

	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	22,4	23,0	21,2
Chia theo			
Nhóm ngành kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24,7	25,2	22,0*
Công nghiệp và xây dựng	22,4	22,6	21,9
Dịch vụ	21,8	23,7	20,2
Ngành kinh tế chủ yếu			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24,7	25,2	22,0*
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22,2	22,3	21,9
Xây dựng	23,6	23,6	**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22,2	22,7	**
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22,5	24,4	20,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	17,6	**	17,3

Nguồn: Điều tra Lao động việc làm năm 2021

*: Dữ liệu được tính toán dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng;

** : Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

4.3. Tiền lương tháng đầu tiên từ công việc đầu tiên theo quốc gia đến

Tại quốc gia đến làm việc gần nhất, mức lương tháng đầu tiên cao nhất được quan sát là Hàn Quốc, với 27,7 triệu đồng, tiếp theo là Nhật Bản với 26,0 triệu đồng. Đài Loan có mức lương tháng đầu tiên trung bình là 18,3 triệu đồng và Trung Quốc là 11 triệu đồng.

Biểu 10: Tiền lương bình quân tháng đầu tiên của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo quốc gia di cư đến và giới tính

Đơn vị: Triệu đồng

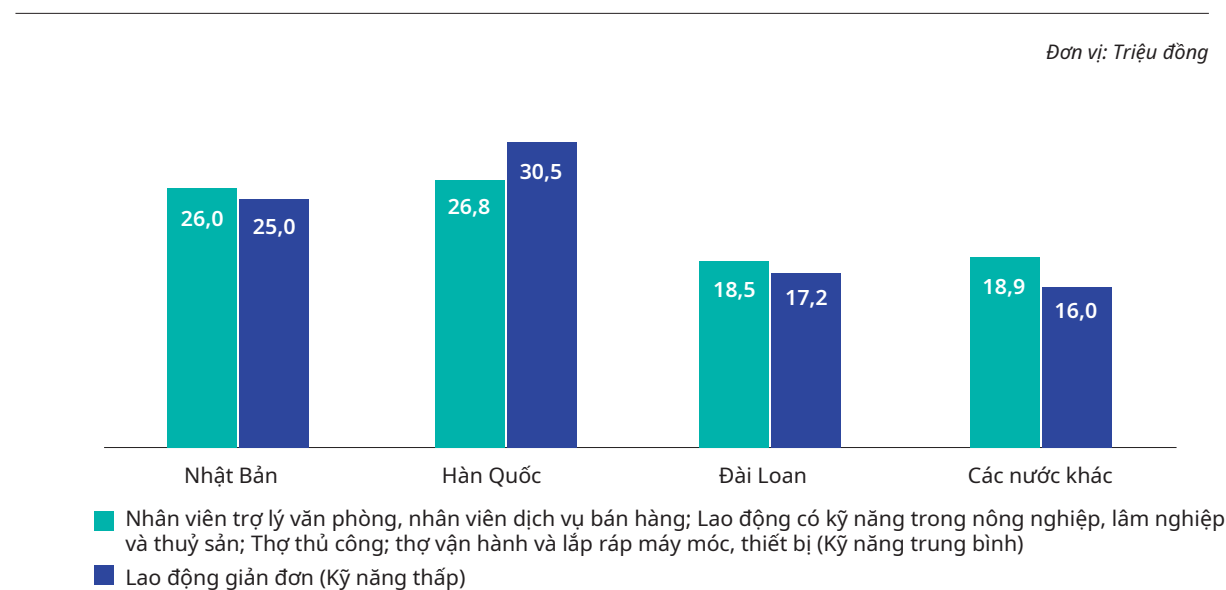
	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	22,4	23,0	21,2
Quốc gia đến			
Nhật Bản	26,0	26,5	24,9
Hàn Quốc	27,7	28,2	24,6
Đài Loan	18,3	18,8	17,2*
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	11,0	9,8	12,0
Các nước khác	19,2	18,5*	20,6*

Nguồn: Điều tra Lao động việc làm năm 2021

*: Dữ liệu được tính toán dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng.

Quan sát mức lương bình quân của lao động Việt Nam theo trình độ kỹ năng nghề làm việc tại một số thị trường lao động ở một số nước (Hình 11), kết quả cho thấy mức lương trung bình của nhóm lao động có trình độ kỹ năng trung bình tại Nhật Bản và Đài Loan cao hơn nhóm lao động có trình độ kỹ năng thấp. Nhận định này bị đảo ngược ở thị trường Hàn Quốc, với mức lương trung bình của lao động kỹ năng thấp (nghề giản đơn) cao hơn so với lao động có kỹ năng trung bình.

Hình 11: Tiền lương bình quân tháng đầu tiên theo quốc gia đến và nghề nghiệp chủ yếu



Ghi chú: Số liệu của lao động di cư đến Hàn Quốc làm việc có kỹ năng nghề thấp được tính dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng.

Nguồn: Điều tra Lao động Việc làm năm 2021

4.4. Tiền lương tháng đầu tiên từ công việc đầu tiên theo hình thức di cư và phương thức tìm việc làm

Như đã nêu chi tiết trong Mục 2.4, người lao động Việt Nam ở nước ngoài sử dụng các con đường chính thức để nhập cảnh vào quốc gia hoặc vùng lãnh thổ để làm việc đầu tiên ở nước ngoài, sử dụng hình thức nhập cư thông thường và có thị thực lao động. Những lao động này cũng có chi phí tuyển dụng cao nhất (Mục 3.4), nhưng cũng có mức lương tháng đầu tiên cao nhất từ công việc đầu tiên khoảng 22,9 triệu đồng. Con số này so với 17,0 triệu đồng đối với những người nhập cư thường xuyên nhưng không có thị thực lao động.

Biểu 11: Tiền lương bình quân tháng đầu tiên của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo hình thức nhập cư và giới tính

Đơn vị: Triệu đồng

	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	22,4	23,0	21,2
Nhập cư kèm visa làm việc	22,9	23,4	21,6
Nhập cư không có visa làm việc, (visa du lịch)	17,0	17,9*	**
Không qua kênh nhập cư thông thường	19,4	19,8	**
Không trả lời	18,0*	17,8*	**

Nguồn: Điều tra Lao động việc làm năm 2021

*: Dữ liệu được tính toán dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng;

**: Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

Theo phương thức tìm việc, mức lương trung bình tháng đầu tiên cao nhất đối với những người xin được việc từ một tổ chức tuyển dụng tư nhân tại Việt Nam (23,3 triệu đồng), tiếp theo là những người tìm được việc qua một tổ chức Nhà nước tại Việt Nam (22,9 triệu đồng). Mức lương tháng đầu tiên thấp nhất đối với những người sử dụng kênh thành viên gia đình, người thân hoặc bạn bè để tìm kiếm việc làm (19,7 triệu đồng). Mặc dù vậy, đáng chú ý là phụ nữ sử dụng phương tiện này có mức lương tháng đầu tiên cao hơn đáng kể (22,6 triệu đồng) so với nam giới (17,8 triệu đồng).

Biểu 12: Tiền lương bình quân tháng đầu tiên theo phương thức xin việc và giới tính

Đơn vị: Triệu đồng

	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	22,4	23,0	21,2
Từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam	22,9	23,3	21,9
Từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam	23,3	24,6	20,4
Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới	21,5	22,1	20,2
Qua người thân/họ hàng/bạn bè	19,7	17,8	22,6
Khác	24,3	23,5	25,6*

Nguồn: Điều tra Lao động việc làm năm 2021

*: Dữ liệu được tính toán dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng.

5.

- ▶ **Chỉ số chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc**

► Chỉ số chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc

Chỉ số chi phí tuyển dụng (Recruitment costs indicator – viết tắt là RCI) hay còn gọi là chỉ số 10.7.1, là “tỷ lệ chi phí tuyển dụng mà lao động phải gánh chịu so với mức thu nhập hàng tháng mà lao động đó có được từ công việc mà họ làm tại nước đến” (ILO và WB, 2019a) và được tính bằng tỷ số giữa thước đo “chi phí” và thước đo “thu nhập”. Để tính toán chỉ số RCI, tổng chi phí tuyển dụng mà lao động di cư bỏ ra và tổng thu nhập mà lao động đó có được từ tháng đầu tiên ở nước ngoài (trong vòng 3 năm trở lại đây) được sử dụng cho mỗi nhóm đối tượng được xem xét (hoặc cho mỗi phân tổ được trình bày).

Chỉ số này cũng có thể được biểu thị bằng số tháng thu nhập tương đương tháng đầu tiên mà một lao động di cư bỏ ra để có được công việc đó ở nước ngoài. Trong cuộc Điều tra Lao động Việc làm năm 2021, thu nhập từ công việc mà lao động di cư nhận được từ công việc đầu tiên khi làm việc ở nước ngoài hay cũng chính là khoản tiền lương/tiền công mà lao động di cư nhận được từ công việc đầu tiên họ làm việc ở nước ngoài (trong vòng 3 năm trở lại đây).

5.1. Chỉ số chi phí tuyển dụng theo đặc trưng nhân khẩu học

Kết quả Điều tra Lao động việc làm năm 2021 cho thấy, chỉ số chi phí tuyển dụng chung của lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài là 7,4, tức là, trung bình người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài phải sử dụng khoảng 7,4 tháng lương đầu tiên của họ để chi trả hay bù đắp những khoản chi phí tuyển dụng để nhận được công việc đầu tiên ở nước ngoài. RCI của lao động di cư nam thấp hơn của lao động di cư nữ, tuy nhiên sự khác biệt chỉ số này không nhiều (tương ứng với con số 7,2 tháng của nam so với 7,6 tháng của nữ).

Biểu 13: Chỉ số chi phí tuyển dụng theo một số đặc trưng và giới tính

	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	7,4	7,2	7,6
Thành thị, nông thôn			
Thành thị	6,8	6,6	7,2
Nông thôn	7,4	7,3	7,7
Nhóm tuổi			
15-24	7,9	7,6	8,5
25-39	7,2	7,2	7,3
40+	6,2	6,3	6,1
Trình độ học vấn			
Dưới Trung học cơ sở	7,4	8,4	4,8*
Trung học cơ sở	7,0	7,1	6,9
Trung học phổ thông	7,8	7,5	8,4
Sơ cấp/Trung cấp	7,5	7,4	7,7
Cao đẳng trở lên	6,0	5,9	6,3*

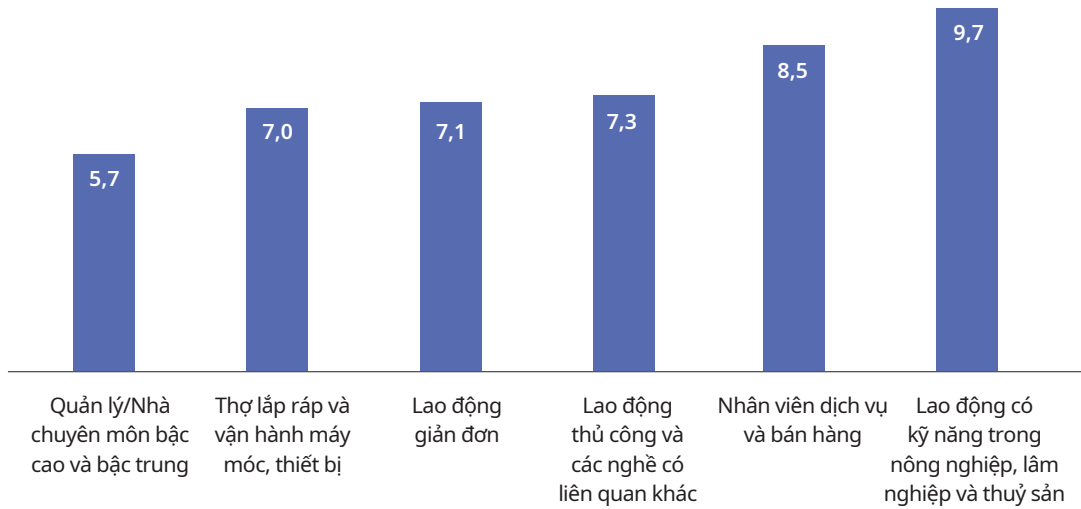
Nguồn: Điều tra Lao động việc làm năm 2021

*: Dữ liệu được tính toán dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng.

5.2. Chỉ số chi phí tuyển dụng theo đặc trưng nghề nghiệp và ngành kinh tế

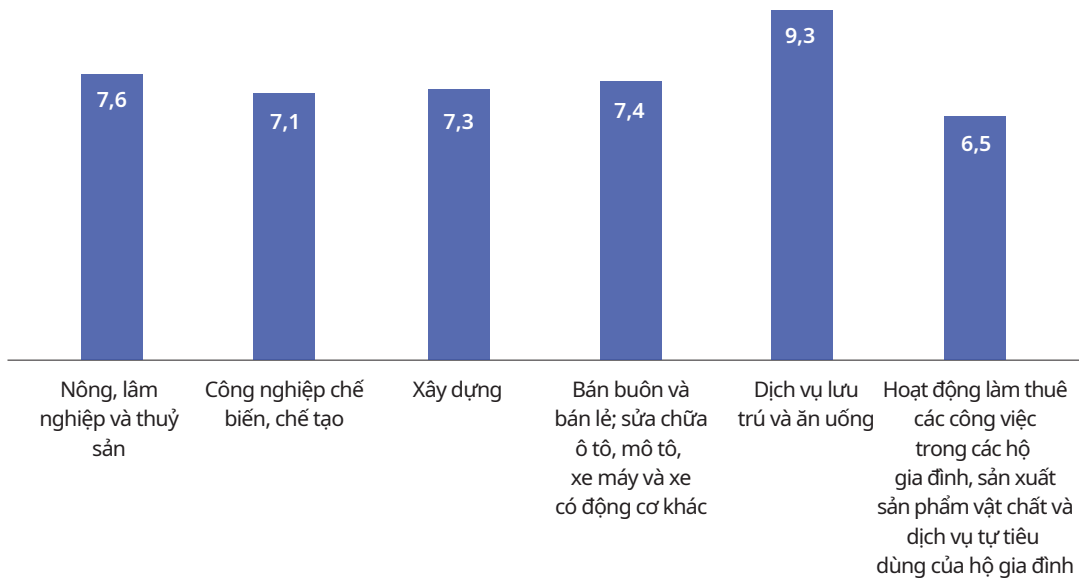
Mặc dù mức lương tháng đầu tiên tương đối cao hơn trong các ngành nghề khác nhau (Mục 4.2), chi phí tuyển dụng cao tương ứng cho các ngành nghề này (Mục 3.2) dẫn đến RCI cao cho một số ngành nghề nhất định. Những người này bao gồm những lao động có kỹ năng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản với RCI là 9,7, tiếp theo là những người làm các công việc “dịch vụ và bán hàng” với RCI là 8,5 (Hình 12). Nhóm các chuyên gia trình độ cao và trung bình có RCI thấp nhất, khoảng 5,7, thể hiện sự khác biệt đáng kể trong RCI theo trình độ kỹ năng nghề nghiệp.

Hình 12: Chỉ số chi phí tuyển dụng theo nghề nghiệp chủ yếu



Ngành “dịch vụ lưu trú và ăn uống” có RCI cao nhất, là 9,3, tiếp theo là ngành “nông, lâm nghiệp và thủy sản” là 7,6. RCI thấp nhất được quan sát đối với “hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng” với RCI là 6,5, đây cũng là ngành lao động di cư có tháng lương đầu tiên thấp trong số các ngành kinh tế chủ yếu.

Hình 13: Chỉ số chi phí tuyển dụng theo ngành kinh tế chủ yếu



5.3. Chỉ số chi phí tuyển dụng theo quốc gia đến

Nhật Bản là quốc gia có chi phí tuyển dụng đắt đỏ trong hầu hết các ngành kinh tế chính. Lao động Việt Nam sang Nhật Bản chiếm phần lớn trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng, dịch vụ hoặc lĩnh vực lưu trú, ăn uống. Phần lớn lao động Việt Nam ở nước này có kỹ năng trung bình và RCI của các ngành và nghề này khá cao. Cụ thể, lao động nhập cư đến Nhật Bản để làm việc trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng, lưu trú và dịch vụ ăn uống phải trả chi phí tuyển dụng trung bình lần lượt là 7,1, 7,1 và 9,5 tháng lương đầu tiên của họ.

Trong khi đó, lao động di cư sang Hàn Quốc làm việc phải chịu chi phí tuyển dụng khá cao trong các ngành như nông, lâm nghiệp và thủy sản và ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức RCI tương ứng lần lượt là 8,5 và 7,0.

Biểu 14: Chỉ số chi phí tuyển dụng theo quốc gia đến và một số đặc trưng

	Tổng số	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	Các nước khác
Tổng số	7,4	7,4	8,2	7,3	4,1	6,7
Chia theo						
Giới tính						
Nam	7,2	7,1	8,4	7,1	2,2*	6,5
Nữ	7,6	8,0	6,9*	7,5	5,5*	7,1
Nhóm tuổi						
15-24 tuổi	7,9	7,8	9,7	7,0	**	9,7*
Từ 25-39 tuổi	7,2	7,1	8,1	7,3	**	6,5
Từ 40 tuổi trở lên	6,2	**	6,0*	7,2	**	5,6
Khu vực kinh tế						
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7,6	7,5	8,5	5,7*	**	**
Công nghiệp và xây dựng	7,1	7,1	7,3	7,4	3,2*	6,1
Dịch vụ	7,9	8,5	9,2*	7,0	**	7,1

Nguồn: Điều tra Lao động việc làm năm 2021

*: Dữ liệu được tính toán dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng;

** : Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

5.4. Chỉ số chi phí tuyển dụng theo hình thức di cư và phương thức tìm việc làm

Theo tình trạng di cư hợp pháp, RCI là cao nhất đối với những người sử dụng các kênh nhập cư thông thường và có thị thực lao động (7,5), so với 4,5 đối với những người sử dụng các kênh nhập cư thông thường nhưng làm việc mà không có thị thực lao động.

Biểu 15: Chỉ số chi phí tuyển dụng theo hình thức xin việc

	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	7,4	7,2	7,6
Nhập cư kèm visa làm việc	7,5	7,4	7,7
Nhập cư không có visa làm việc, (visa du lịch)	4,5	5,0*	**
Không qua kênh nhập cư thông thường	5,9	5,6	**

Nguồn: Điều tra Lao động việc làm năm 2021

*: Dữ liệu được tính toán dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng;

**: Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

Căn cứ vào các phương thức tìm việc làm mà người lao động Việt Nam ở nước ngoài sử dụng, RCI là cao nhất, ở mức 8,0, khi việc làm thông qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới (RCI là 8,0). Chỉ số cũng tương đối cao đối với những người sử dụng nhà tuyển dụng từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam, ở mức 7,6. RCI thấp nhất đối với những người sử dụng kênh qua người thân/họ hàng/ bạn bè, RCI ở mức 5,7.

Biểu 16: Chỉ số chi phí tuyển dụng theo quốc gia đến và phương thức xin việc

	Tổng số	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Các nước khác
Tổng số	7,4	7,4	8,2	7,3	6,5
Từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam	7,3	7,1	7,5	7,4	7,3*
Từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam	7,6	7,5	9,3	7,2	7,3
Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới	8,0	8,2	9,1*	7,4	7,9
Qua người thân/họ hàng/bạn bè	5,7	6,5*	**	7,0*	4,9

Nguồn: Điều tra Lao động Việc làm năm 2021

*: Dữ liệu được tính toán dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng; **: Số liệu điều tra thu thập được từ 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán;

*: Dữ liệu được tính toán dựa trên ít trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng.

6.

- ▶ **Kết luận và khuyến nghị**

► Kết luận và khuyến nghị

6.1. Kết luận

Sau đây là tóm tắt những phát hiện chính của báo cáo:

Đặc điểm của người lao động Việt Nam ở nước ngoài

Điều tra Lao động việc làm ước tính có khoảng 250 287 lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài trong vòng 3 năm gần đây (từ 2018 đến 2021). Phần lớn (68%) là nam giới và chủ yếu đến từ khu vực nông thôn (86%). Hầu hết lao động di cư có trình độ học vấn trung học phổ thông và trung học cơ sở (47% có trình độ trung học phổ thông và 23% có trình độ trung học cơ sở). Các trình độ học vấn này cũng phản ánh trình độ kỹ năng nghề và ngành nghề mà những người lao động Việt Nam di cư tham gia. Hơn 70% lao động Việt Nam ở nước ngoài làm những công việc đòi hỏi kỹ năng trung bình, với khoảng 20% là lao động kỹ năng thấp và 10% là lao động kỹ năng cao. Khoảng 53% lao động Việt Nam ở nước ngoài tham gia vào các ngành “chế biến và chế tạo”, 13% tiếp theo trong ngành “xây dựng”. Có chưa đến 10% người lao động tham gia vào “dịch vụ lưu trú, ăn uống” – nhưng đây là tỷ lệ cao nhất trong số lao động nữ Việt Nam ở nước ngoài (51%).

Trong số các nước hay vùng lãnh thổ gần nhất mà người lao động Việt Nam di cư làm việc thì có bốn nơi chiếm tới 86% lao động Việt Nam ở nước ngoài. Đó là Nhật Bản (40,6%), Đài Loan (31,9%), Hàn Quốc (10,9%) và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (2,8%). Phần lớn lao động Việt Nam tại Nhật Bản và Đài Loan làm việc trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo hoặc xây dựng. Hầu hết những người đến các quốc gia này có được công việc thông qua các kênh chính thức, với kênh nhập cư thông thường kèm thị thực làm việc. Trên thực tế, hầu hết người Việt Nam được khảo sát đều sử dụng các kênh chính thức như vậy (88%). Hình thức phổ biến nhất để có được công việc đầu tiên ở nước ngoài là đăng ký và nộp hồ sơ với một tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam (36%), 26% số người lao động sử dụng nhà tuyển dụng hoặc môi giới cá nhân, 18% thông qua các cơ quan Nhà nước ở Việt Nam, và 12% qua các thành viên gia đình, người thân hoặc bạn bè.

Chi phí tuyển dụng lao động Việt Nam ở nước ngoài

Tổng chi phí tuyển dụng của người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là tổng số tiền mà người lao động Việt Nam phải trả để có được công việc đầu tiên ở nước ngoài, bao gồm cả số tiền đã được khấu trừ vào tiền lương của người lao động để có được công việc đầu tiên đó (nếu có). Chi phí tuyển dụng bình quân của lao động Việt Nam ở nước ngoài để có được việc làm đầu tiên ở nước ngoài là vào khoảng 165 triệu đồng. Lao động Việt Nam ở nước ngoài có trình độ trung học phổ thông hoặc sơ cấp hay trung cấp nghề có chi phí tuyển dụng bình quân cao nhất, vào khoảng 176 triệu đồng. Số liệu này cũng tương tự với số liệu về trình độ kỹ năng nghề, trong đó lao động có kỹ năng trung bình, chiếm phần lớn

lao động Việt Nam ở nước ngoài, có chi phí tuyển dụng bình quân vào khoảng 168 triệu đồng. Con số này cao hơn cả chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam ở nước ngoài có tay nghề thấp (151 triệu đồng) và tay nghề cao (167 triệu đồng). Các ngành chiếm nhiều lao động Việt Nam ở nước ngoài nhất là “công nghiệp chế biến, chế tạo”, “xây dựng” và “dịch vụ lưu trú và ăn uống” cũng là những ngành có chi phí tuyển dụng bình quân cao nhất, từ 160 triệu đồng đến 200 triệu đồng.

Tại các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan, chi phí tuyển dụng lao động Việt Nam thường cao hơn ở các nước khác. Chi phí tuyển dụng trung bình tại Hàn Quốc cao nhất vào khoảng 226 triệu đồng, tiếp theo là Nhật Bản 192 triệu đồng. Chi phí tuyển dụng trung bình ở Trung Quốc là thấp nhất, vào khoảng 45 triệu đồng. Mức trung bình cho tất cả các quốc gia khác là khoảng 128 triệu đồng. Lao động Việt Nam ở nước ngoài đi theo đường chính ngạch nhập cảnh để làm việc lần đầu ở nước ngoài, sử dụng kênh nhập cảnh thông thường với visa làm việc (chiếm đa số trong những người Việt Nam ra nước ngoài) cũng có mức chi phí tuyển dụng cao nhất, khoảng 171 triệu đồng. Chi phí này lớn hơn hai lần so với những người sử dụng kênh nhập cư thông thường nhưng không có visa làm việc (ví dụ như dùng visa du lịch) (76 triệu đồng). Hình thức tuyển dụng có chi phí tuyển dụng thấp nhất là thông qua người nhà, người thân hay bạn bè, với mức chi phí khoảng 112 triệu đồng. Chi phí tuyển dụng khi thông qua các kênh khác như từ các tổ chức Nhà nước, tổ chức tuyển dụng tư nhân hoặc thông qua các nhà tuyển dụng và môi giới cá nhân, cao hơn nhiều, dao động từ 167 triệu đến 178 triệu đồng.

Tháng lương đầu tiên của người lao động Việt Nam ở nước ngoài

Mức lương bình quân trong tháng đầu tiên của người lao động Việt Nam ở nước ngoài là 22,4 triệu đồng. Tổng tiền lương lao động Việt Nam ra nước ngoài nhận được trong vòng 3 năm khoảng 5 552 tỷ đồng. Theo trình độ học vấn, lương tháng đầu tiên của người lao động tăng khi trình độ học vấn tăng lên, từ 19,2 triệu đồng đối với người có trình độ thấp hơn trung học cơ sở lên 27,0 triệu đồng với người có trình độ cao đẳng trở lên. Người lao động Việt Nam ở nước ngoài làm việc trong các ngành nghề có kỹ năng cao hơn có nhiều khả năng nhận được mức lương tháng đầu tiên cao hơn, ở mức 29,1 triệu đồng, so với mức 22,5 triệu đồng và 21,2 triệu đồng với nhóm nghề có kỹ năng trung bình và thấp. Theo nhóm ngành rộng, những người làm việc trong lĩnh vực “nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” có mức lương tháng đầu tiên cao nhất, ở mức 24,7 triệu đồng, tiếp theo là các ngành công nghiệp và xây dựng với 22,4 triệu đồng và dịch vụ là 21,8 triệu đồng. Trong tất cả các nhóm ngành rộng này thì phụ nữ có lương thấp hơn nam giới.

Căn cứ vào quốc gia hay vùng lãnh thổ mà người lao động có việc làm gần nhất, mức lương tháng đầu tiên cao nhất của người lao động là ở Hàn Quốc, với 27,7 triệu đồng, tiếp theo là Nhật Bản với 26,0 triệu đồng. Đài Loan có mức lương tháng đầu tiên trung bình là 18,3 triệu đồng và Trung Quốc là 11 triệu đồng. Trong khi người lao động Việt Nam ở nước

ngoài sử dụng kênh chính thức có chi phí tuyển dụng cao nhất thì họ cũng có mức lương tháng đầu tiên cao nhất từ việc làm đầu tiên, với mức khoảng 22,9 triệu đồng. Con số này cao hơn so với mức lương 17,0 triệu đồng của những người nhập cư thông thường nhưng không có thị thực lao động. Theo phương thức tìm việc thì mức lương trung bình tháng đầu tiên cao nhất thuộc về những người xin được việc từ một tổ chức tuyển dụng tư nhân tại Việt Nam (23,3 triệu đồng), tiếp theo là những người tìm được việc qua một cơ quan Nhà nước tại Việt Nam (22,9 triệu đồng). Mức lương tháng đầu tiên thấp nhất thuộc về những người có việc làm nhờ kênh thành viên gia đình, người thân hoặc bạn bè (19,7 triệu đồng), mặc dù vậy, đáng chú ý là phụ nữ sử dụng kênh tìm việc này lại có mức lương tháng đầu tiên cao hơn đáng kể (22,6 triệu đồng) so với nam giới (17,8 triệu đồng).

Chỉ tiêu chi phí tuyển dụng lao động Việt Nam ở nước ngoài

Chỉ số chi phí tuyển dụng (RCI), còn được gọi là chỉ số SDG 10.7.1, được định nghĩa là “tỷ lệ chi phí tuyển dụng mà người làm việc phải trả so với thu nhập hàng tháng mà họ kiếm được từ công việc của ở quốc gia đến” (ILO và Ngân hàng Thế giới, 2019a). RCI được biểu thị bằng số tháng lương hoặc thù lao tương đương mà người lao động di cư phải bỏ ra để trang trải cho chi phí tuyển dụng ban đầu khi làm việc ở nước ngoài. Điều tra Lao động Việc làm năm 2021 ước tính RCI chung của tất cả người lao động Việt Nam ở nước ngoài là 7,4. Điều này có nghĩa là trung bình, người lao động Việt Nam ở nước ngoài sẽ mất khoảng 7,4 tháng lương tháng đầu tiên để chi trả hoặc trang trải chi phí tuyển dụng để có được việc làm đầu tiên ở nước ngoài. Mặc dù có mức lương tháng đầu tiên cao hơn, RCI tăng theo các cấp học, từ 7,0 đối với những người có trình độ học vấn dưới trung học cơ sở và tăng lên 7,5 đối với những người có trình độ nghề sơ cấp hay trung cấp. Tiếp theo, chỉ số này giảm xuống còn 6,0 đối với những người có trình độ cao đẳng trở lên, và đây là trình độ học vấn có chỉ số RCI thấp nhất. Theo nghề nghiệp, RCI ở mức thấp nhất là trong các nghề có kỹ năng thấp, ở mức 7,1 và chỉ số này tăng lên với các nghề có kỹ năng trung bình, ở mức 7,5, rồi sau đó giảm xuống cho các nghề có kỹ năng cao, ở mức 5,7. Khi phân loại theo các nhóm ngành rộng, RCI tương tự nhau trong khoảng từ 7,1 đến 7,9 cho cả ba nhóm ngành.

Theo quốc gia đến cuối cùng, Hàn Quốc có RCI cao nhất là 8,2, tiếp theo là Nhật Bản với 7,4 và Đài Loan là 7,3. Theo kênh di cư, RCI cao nhất đối với những người sử dụng các kênh nhập cư thông thường và có thị thực lao động (7,5), so với 4,5 đối với những người sử dụng các kênh nhập cư thông thường nhưng làm việc mà không có thị thực lao động. Xét về các phương thức tìm việc làm mà người lao động Việt Nam ở nước ngoài sử dụng, RCI là cao nhất, ở mức 8,0, khi họ có được việc làm thông qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới. Chỉ số này cũng tương đối cao đối với những người sử dụng nhà tuyển dụng hoặc nhà môi giới tư nhân, ở mức 7,6. RCI thấp nhất đối với những người sử dụng kênh tìm việc là thành viên gia đình, người thân hay bạn bè, ở mức 5,7.

6.2. Các khuyến nghị chính sách

Dựa trên các phát hiện chính của báo cáo, các khuyến nghị chính sách được đề xuất như sau:

Giảm chi phí tài chính của việc tuyển dụng lao động di cư

Với mức chi phí tương đương 7,4 tháng lương đầu tiên để trả cho chi phí tuyển dụng trung bình như kết quả của báo cáo này, có thể thấy những lợi ích tiềm năng từ việc giảm chi phí tài chính trong tuyển dụng lao động di cư. Kết quả của báo cáo cho thấy rằng các phương thức tìm kiếm việc làm ở nước ngoài có ý nghĩa khác nhau đối với chỉ số chi phí tuyển dụng. Quá trình giảm chi phí tuyển dụng cũng có thể được tạo thuận lợi bằng cách giải quyết các rào cản đối với sự hợp tác giữa Nhà nước và các công ty môi giới, tuyển dụng. Cần thực thi mạnh mẽ hơn việc quản lý bằng các quy định với các công ty, tổ chức tuyển dụng tư nhân, chẳng hạn như cần đảm bảo rằng các công ty này không được thu nhiều hơn mức chi phí được cho phép với các lao động di cư. Chi phí tuyển dụng thấp hơn có thể giúp nâng cao khả năng tiếp cận của các hộ gia đình có thu nhập thấp hơn với các kênh thông thường để ra nước ngoài làm việc, nhờ đó cũng sẽ làm giảm nguy cơ buôn bán người và bóc lột người lao động. Đồng thời, mức chi phí thấp hơn cũng sẽ thúc đẩy lượng kiều hối gửi về Việt Nam cao hơn.

Triển khai chính sách tuyển dụng lao động công bằng và hiệu quả cho tất cả lao động di cư

Cần có các chính sách tuyển dụng lao động công bằng và hiệu quả cho tất cả người lao động để giải quyết các vấn đề về tính đa dạng và bất bình đẳng trong chi phí tuyển dụng, đặc biệt là các khác biệt theo giới tính, trình độ học vấn, nghề nghiệp và ngành, đồng thời đảm bảo tính hiệu quả và khả năng cạnh tranh của thị trường lao động. Chi phí tuyển dụng giảm cũng sẽ đảm bảo thị trường lao động hoạt động hiệu quả hơn, thúc đẩy sự phù hợp kỹ năng tốt hơn và giảm rủi ro do các hành vi bóc lột lao động. Điều này giúp cho người lao động có khả năng đi làm việc ở nước ngoài thông qua các hành lang pháp lý bảo vệ người lao động làm việc ở nước ngoài, như được nhấn mạnh trong việc thực hiện Luật số 69/2020/QH14 của Quốc hội: Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Cải thiện tính sẵn có và tăng cường phổ biến thông tin về mức chi phí mà người lao động di cư phải trả

Việc thu thập dữ liệu thường xuyên về chi phí tuyển dụng góp phần vào hệ thống thu thập dữ liệu nhằm cung cấp thường xuyên số liệu cho chỉ tiêu thống kê 113 về “Tỷ lệ chi phí người lao động nhập cư phải trả để có việc làm ở nước ngoài so với thu nhập trung bình của họ từ công việc đó ở nước đến lao động” trong Danh mục Chỉ tiêu Thống kê Phát triển Bền vững của Việt Nam. Cần tiếp tục thu thập và phổ biến thông tin về tình trạng của lao động di cư và hoàn cảnh của họ, đặc biệt là về chi phí tuyển dụng và cơ cấu của các chi phí này. Các thông tin này là đầu vào thông tin cho các phản ứng chính sách để giúp giảm chi phí tuyển dụng mà lao động di cư phải chi trả. Việc thu thập dữ liệu này một cách thường xuyên có thể góp phần giám sát và điều chỉnh các chính sách bảo vệ người lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài.

► Tài liệu tham khảo

Anh Thư (2022). Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động chất lượng cao, <<https://laodong.vn/cong-doan/mo-rong-thi-truong-xuat-khau-lao-dong-chat-luong-cao-1026551.lido/>>, xem 4/5/2022.

Bangladesh Bureau of Statistics (BBS). 2020. *Cost of migration survey 2020*. Dhaka. July. Available at: https://www.ilo.org/dhaka/Whatwedo/Publications/WCMS_766198/lang--en/index.htm (accessed 10 March 2022).

Baruah, N., Nair, S., & Chaloff, J. (2021). *Labor migration in Asia: impacts of the COVID-19 crisis and the post-pandemic future*. Asian Development Bank Institute, OECD and ILO, Tokyo, Japan.

DENNISON, J. (2018). Public opinion on migration. *Data bulletin: informing a global compact for migration*, 1.

Harkins, B., D. Lindgren, and T. Suravoranon. 2018. *Risks and rewards: Outcomes of labour migration in South-East Asia – Key findings in Viet Nam*. Hanoi: ILO and International Organization for Migration. Available at: https://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS_630870/lang--en/index.htm (accessed January 2022).

Hồng Kiều (2022). Lao động đi làm việc ở nước ngoài năm 2022: Nhiều tín hiệu khởi sắc, <https://www.vietnamplus.vn/lao-dong-di-lam-viec-o-nuoc-ngoai-nam-2022-nhieu-tin-hieu-khoi-sac/769801.vnp/>>, xem 5/5/2022.

ILO (GSO). 2021. *Measuring Sustainable Development Goal indicator 10.7.1 on the recruitment costs of migrant workers*.

Kim Thanh (2019). Lao động xuất khẩu của Việt Nam đang ở đâu so với các nước?, <<https://dangcongsan.vn/xa-hoi/lao-dong-xuat-khau-cua-viet-nam-dang-o-dau-so-voi-cac-nuoc-538257.html/>>, xem 6/5/2022.

Luật người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài 2020

Nâng cao chất lượng xuất khẩu, //<<http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=219367/>>, xem 7/5/2022.

Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững.

ILO, and World Bank. 2019a. *Statistics for SDG indicator 10.7.1: Guidelines for their collection*. Geneva. Available at:

https://www.ilo.org/global/topics/labourmigration/publications/WCMS_670175/lang--en/index.htm (accessed January 2022).

ILO. 2019b. *Operational manual on recruitment costs – SDG 10.7.1*. Geneva. Available at: https://www.ilo.org/global/topics/labour-migration/WCMS_745663/lang--en/index.htm (accessed January 2022).

► Phụ lục I: Các biểu số liệu tổng hợp

Biểu số A1: Phân bố phần trăm lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo một số đặc trưng cơ bản

Đơn vị: %

	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	31,4
Thành thị/nông thôn				
Thành thị	13,9	13,5	14,9	33,5
Nông thôn	86,1	86,5	85,1	31,1
Nhóm tuổi				
15-24	31,4	27,7	39,3	39,4
25-39	56,6	61,5	45,8	25,4
40+	12,0	10,7	14,9	38,9
Tình trạng hôn nhân				
Chưa kết hôn	52,4	52,4	52,3	31,4
Đã từng kết hôn	47,6	47,6	47,7	31,5

Biểu số A2: Phân bố phần trăm lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, giới tính và thành thị/nông thôn

Đơn vị: %

	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Dưới Trung học cơ sở	5,9	5,7	6,2
Trung học cơ sở	23,1	22,7	24,0
Trung học phổ thông	47,1	44,8	52,1
Sơ cấp/Trung cấp	11,6	14,7	4,9*
Cao đẳng trở lên	12,3	12,1	12,8
Thành thị			
Dưới Trung học cơ sở	3,9*	**	**
Trung học cơ sở	15,6	15,1	16,6*
Trung học phổ thông	42,8	39,5	49,2
Sơ cấp/Trung cấp	12,2*	16,1*	**
Cao đẳng trở lên	25,5	25,1	26,4*
Nông thôn			
Dưới Trung học cơ sở	6,2	5,9	6,7*
Trung học cơ sở	24,3	23,9	25,2
Trung học phổ thông	47,8	45,6	52,6
Sơ cấp/Trung cấp	11,6	14,5	5,0*
Cao đẳng trở lên	10,2	10,0	10,5*

Ghi chú: *: Số liệu điều tra thu thập được từ 25-49 trường hợp mẫu; **: Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

Biểu số A3: Phân bố phần trăm lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo quốc gia đến làm việc gần nhất, giới tính và thành thị/nông thôn

Đơn vị: %

	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Nhật Bản	40,6	39,5	42,9
Hàn Quốc	10,9	13,1	6,1*
Đài Loan	31,9	31,1	33,5
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	2,8	2,2*	4,0*
Các nước khác	13,8	14,0	13,4
Thành thị	100,0	100,0	100,0
Nhật Bản	44,4	45,6	42,1
Hàn Quốc	9,5*	11,8*	**
Đài Loan	24,0	23,6	24,9*
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	**	**	**
Các nước khác	20,4	18,4	24,4*
Nông thôn	100,0	100,0	100,0
Nhật Bản	40,0	38,6	43,0
Hàn Quốc	11,1	13,3	6,3*
Đài Loan	33,1	32,3	35,1
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	3,0	2,5*	4,1*
Các nước khác	12,8	13,3	11,5

Ghi chú: *: Số liệu điều tra thu thập được từ 25-49 trường hợp mẫu; **: Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

Biểu số A4: Phân bố phần trăm lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo hình thức di cư và giới tính

Đơn vị: %

	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	31,4
Nhập cư kèm visa làm việc	88,2	88,2	88,4	31,5
Nhập cư không có visa làm việc (visa du lịch)	3,5	3,5*	3,6*	32,1*
Không qua kênh nhập cư thông thường	4,6	4,9	3,9*	27,1*
Không trả lời	3,7	3,5*	4,1*	35,0*

Ghi chú: *: Số liệu điều tra thu thập được từ 25-49 trường hợp mẫu; **: Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

Biểu số A5: Phân bố phần trăm lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo quốc gia đến làm việc gần nhất và hình thức di cư

Đơn vị: %

	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Các nước khác
Tổng số	100,0	100,0	100,0	31,4
Từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam	20,5	29,3	19,5	4,0*
Từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam	41,4	32,6	39,1	20,2
Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới	25,6*	19,6*	32,0*	21,2
Qua người thân/họ hàng/bạn bè	5,5*	12,5*	5,8*	39,9
Khác	7,0	**	3,6	14,7*

Ghi chú: *: Số liệu điều tra thu thập được từ 25-49 trường hợp mẫu; **: Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

Biểu số A6: Phân bố phần trăm lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo quốc gia đến làm việc gần nhất và nghề cấp 1 chủ yếu

Đơn vị: %

	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Các nước khác
Tổng số	100,0	100,0	100,0	31,4
Nhân viên dịch vụ và bán hàng	11,3	13,4*	5,2*	30,7
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,3*	19,2	**	**
Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	41,6	23,5*	38,5	30,3
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	23,8	17,9*	33,0	10,4*
Lao động giản đơn	17,0	22,4*	20,3	20,5
Khác	4,0*	**	**	7,0*

Ghi chú: *: Số liệu điều tra thu thập được từ 25-49 trường hợp mẫu; **: Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

Biểu số A7: Phân bố phần trăm lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo một số ngành cấp 1 chủ yếu và giới tính

Đơn vị: %

	Chung	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	31,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7,7	9,1	4,6*	18,7*
Công nghiệp chế biến, chế tạo	53,0	53,8	51,3	30,4
Xây dựng	13,4	19,4	**	**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,6	6,4	3,8*	21,2*
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9,5	7,5	14,0	45,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3,8	**	11,7	97,2
Khác	7,0	3,6	14,6	65,1

Ghi chú: *: Số liệu điều tra thu thập được từ 25-49 trường hợp mẫu; **: Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

Biểu số A8: Tổng chi phí tuyển dụng và chi phí tuyển dụng bình quân của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo một số đặc trưng

Đơn vị: Triệu đồng

	Chung	Nam	Nữ
Tổng chi phí tuyển dụng	38 834 630	26 917 515	11 917 115
<i>Chia theo</i>			
Nhóm tuổi			
15-24	13 317 346	7 922 752	5 394 594
25-39	22 564 812	17 175 295	5 389 517
40+	2 952 472	1 819 468	1 133 004
Tình trạng hôn nhân			
Chưa kết hôn	22 085 561	14 756 743	7 328 817
Đã kết hôn	16 749 069	12 160 771	4 588 298
Trình độ học vấn			
Dưới Trung học cơ sở	1 765 390	1 447 807	317 583
Trung học cơ sở	7 771 274	5 588 243	2 183 031
Trung học phổ thông	20 103 956	12 795 059	7 308 897
Sơ cấp/Trung cấp	4 941 565	4 235 681	705 884*
Cao đẳng trở lên	4 252 445	2 850 724	1 401 721
Chi phí tuyển dụng bình quân	155,2	156,8	151,5
<i>Chia theo</i>			
Nhóm tuổi			
15-24	169,6	166,4	174,5
25-39	159,3	162,7	149,6
40+	97,9	98,7	96,7
Tình trạng hôn nhân			
Chưa kết hôn	168,4	164,0	178,1
Đã kết hôn	140,6	149,0	122,4
Trình độ học vấn			
Dưới Trung học cơ sở	120,5	147,9	65,3
Trung học cơ sở	134,3	143,2	115,9
Trung học phổ thông	170,6	166,5	178,4
Sơ cấp/Trung cấp	169,5	167,6	181,9*
Cao đẳng trở lên	138,0	137,7	138,8

Ghi chú: *: Số liệu điều tra thu thập được từ 25-49 trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng.

Biểu số A9: Tổng chi phí tuyển dụng và chi phí tuyển dụng bình quân của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo hình thức di cư và phương thức xin việc

Đơn vị: Triệu đồng

	Chung	Nam	Nữ
Tổng chi phí tuyển dụng	38 822 970	26 915 486	11 907 484
Chia theo			
Hình thức di cư			
Nhập cư kèm visa làm việc	36 527 988	25 355 235	11 172 753
Nhập cư không có visa làm việc, (visa du lịch)	557 725	452 510*	**
Không qua kênh nhập cư thông thường	1 094 289	774 810	**
Không trả lời	642 969*	332 931*	**
Phương thức xin việc			
Từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam	7 561 386	5 331 611	2 229 775
Từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam	15 931 780	11 227 129	4 704 651
Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới	11 109 375	7 905 970	3 203 405
Qua người thân/họ hàng/bạn bè	2 691 531	1 627 655	1 063 876
Khác	1 528 898	823 121	705 776*
Chi phí tuyển dụng bình quân	164,9	166,3	161,7
Chia theo			
Hình thức di cư			
Nhập cư kèm visa làm việc	171,4	173,2	167,3
Nhập cư không có visa làm việc, (visa du lịch)	75,7	89,1*	**
Không qua kênh nhập cư thông thường	114,8	111,5*	**
Không trả lời	119,5*	97,0*	**
Phương thức xin việc			
Từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam	167,2	169,5	161,9
Từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam	177,5	180,7	170,3
Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới	172,1	171,9	172,6
Qua người thân/họ hàng/bạn bè	111,5	110,9	112,4
Khác	129,7	108,4	168,0*

Ghi chú: *: Số liệu điều tra thu thập được từ 25-49 trường hợp mẫu; **: Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

Biểu số A10: Tổng chi phí tuyển dụng và chi phí tuyển dụng bình quân của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo nghề nghiệp và ngành kinh tế

Đơn vị: Triệu đồng

	Chung	Nam	Nữ
Tổng chi phí tuyển dụng	38 822 970	26 915 486	11 907 484
Chia theo			
Khu vực kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 260 753	2 845 047	415 707*
Công nghiệp và xây dựng	25 957 698	19 434 917	6 522 781
Dịch vụ	9 604 519	4 635 522	4 968 997
Ngành kinh tế chủ yếu			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 260 753	2 845 047	415 707*
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20 294 751	13 824 040	6 470 711
Xây dựng	5 561 186	5 539 149	**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1 934 526	1 629 562	304 964*
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4 226 026	2 316 612	1 909 414
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1 059 146	**	1 007 097
Kỹ năng nghề nghiệp			
Lãnh đạo, quản lý; nhà chuyên môn bậc cao và nhà chuyên môn bậc trung (Kỹ năng cao)	933 602*	444 076*	**
Nhân viên trợ lý văn phòng, nhân viên dịch vụ bán hàng; Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Thợ thủ công, thợ vận hành máy móc, thiết bị (Kỹ năng trung bình)	31 172 753	22 592 913	8 579 840
Lao động giản đơn (Kỹ năng thấp)	6 716 616	3 878 497	2 838 118
Nghề nghiệp chủ yếu	38 822 970	26 915 486	11 907 484
Nhân viên dịch vụ và bán hàng	4 989 876	2 557 923	2 431 952
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2 194 134	2 108 191	**
Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	14 545 985	11 946 335	2 599 649
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	9 354 926	5 937 231	3 417 695
Lao động giản đơn	6 716 616	3 878 497	2 838 118

	Chung	Nam	Nữ
Chi phí tuyển dụng bình quân	164,9	166,3	161,7
Khu vực kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	188,6	198,7	140,1*
Công nghiệp và xây dựng	159,8	158,2	164,6
Dịch vụ	172,3	187,7	160,1
Ngành kinh tế chủ yếu			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	188,6	198,7	140,1*
Công nghiệp chế biến, chế tạo	157,3	154,0	164,9
Xây dựng	171,6	171,6	**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	164,7	172,9	131,3*
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	201,4	213,6	188,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	113,8	**	110,4
Kỹ năng nghề nghiệp			
Lãnh đạo, quản lý; nhà chuyên môn bậc cao và nhà chuyên môn bậc trung (Kỹ năng cao)	167,1*	119,3*	262,5**
Nhân viên trợ lý văn phòng, nhân viên dịch vụ bán hàng; Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Thợ thủ công, thợ vận hành máy móc, thiết bị (Kỹ năng trung bình)	168,2	168,1	168,7
Lao động giản đơn (Kỹ năng thấp)	150,7	163,8	135,8*
Nghề nghiệp chủ yếu			
Nhân viên dịch vụ và bán hàng	184,8	201,3	170,1
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	243,2	253,6	121,5
Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	161,1	156,8	**
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	161,2	162,9	158,3
Lao động giản đơn	150,7	163,8	135,8

Ghi chú: *: Số liệu điều tra thu thập được từ 25-49 trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng;

** : Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

Biểu số A11: Tổng chi phí tuyển dụng và chi phí tuyển dụng bình quân của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo quốc gia đến và một số đặc trưng

Đơn vị: Triệu đồng

	Chung	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	Các nước khác
Tổng chi phí tuyển dụng	38 822 970	18 798 041	5 646 004	10 424 898	210 488	3 743 539
Chia theo						
Giới tính						
Nam	26 915 486	12 404 319	5 002 019	7 074 928	49 795*	2 384 425
Nữ	11 907 484	6 393 722	643 984*	3 349 970	160 693*	1 359 114
Nhóm tuổi						
15-24	13 315 943	8 892 437	1 557 774	2 123 563	**	737 778*
25-39	22 564 185	9 741 055	3 497 099	7 115 122	**	2 149 822
40+	2 942 841	**	591 130*	1 186 213	**	855 940
Trình độ học vấn						
Dưới Trung học cơ sở	1 765 390	**	799 973*	555 498*	**	223 661*
Trung học cơ sở	7 762 538	1 778 234	358 238*	3 320 625	147 774*	1 157 666
Trung học phổ thông	20 101 927	10 993 636	2 619 545	5 110 930	**	1 337 251
Sơ cấp/Trung cấp	4 941 565	2 880 276	**	1 023 313	**	530 112*
Cao đẳng trở lên	4 251 550	2 967 303	**	**	**	**
Khu vực kinh tế						
Nông lâm nghiệp và thủy sản	3 260 753	930 801	1 936 156	386 844*	**	**
Công nghiệp và xây dựng	25 957 698	13 638 274	2 242 642	8 512 532	69 900*	1 494 349
Dịch vụ	9 604 519	4 228 965	1 467 205*	1 525 521	**	2 248 638
Kỹ năng nghề nghiệp						
Kỹ năng cao	933 602*	**	**	**	**	**
Kỹ năng trung bình	31 172 753	15 055 709	4 652 004	8 454 063	**	2 908 950
Kỹ năng thấp	6 716 616	3 408 473	907 772*	1 902 630	100 854*	396 886*
Chi phí tuyển dụng bình quân	164,9	192,4	225,6	132,4	44,5	128,0
Chia theo						
Giới tính						
Nam	166,3	188,8	235,8	134,4	21,7*	119,3
Nữ	161,7	199,6	168,8*	128,4	65,9*	146,9
Nhóm tuổi						
15-24	180,9	195,6	242,4	123,4	**	206,7*
25-39	166,6	191,7	233,3	137,1	**	133,5
40+	111,3	**	163,8*	123,1	**	89,4

	Chung	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	Các nước khác
Trình độ học vấn						
Dưới Trung học cơ sở	142,3	**	299,9*	124,2	**	71,0*
Trung học cơ sở	141,6	196,3	223,3	128,4	48,6*	107,6
Trung học phổ thông	176,2	196,1	216,5	137,4	**	158,4
Sơ cấp/Trung cấp	176,3	215,9	**	131,3	**	125,8*
Cao đẳng trở lên	162,6	162,0	**	121,3*	50,0	**
Khu vực kinh tế						
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	188,6	181,7	259,1	102,9*	**	**
Công nghiệp và xây dựng	159,8	190,2	195,8	135,9	33,8*	102,5
Dịch vụ	172,3	202,3	240,4*	123,6	**	153,9
Kỹ năng nghề nghiệp						
Kỹ năng cao	167,1*	**	**	**	**	**
Kỹ năng trung bình	168,2	192,3	241,2	135,3	59,0	**
Kỹ năng thấp	150,7	201,8	175,8*	122,0	35,4	97,3*

Ghi chú: *: Số liệu điều tra thu thập được từ 25-49 trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng;

** : Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

Biểu số A12: Tiền lương bình quân của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo quốc gia đến và một số đặc trưng

Đơn vị: Triệu đồng

	Tổng số	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	Các nước khác
Tổng số	22,4	26,0	27,7	18,3	11,0	19,2
Chia theo						
Giới tính						
Nam	23,0	26,5	28,2	18,8	9,8*	18,5
Nữ	21,2	24,9	24,6*	17,2	12,0*	20,6
Nhóm tuổi						
15-24 tuổi	22,8	24,9	25,0	17,5	**	21,4*
Từ 25 -39 tuổi	23,1	27,1	28,9	18,7	**	20,6
Từ 40 tuổi trở lên	17,8	**	27,3*	17,0	**	15,8
Trình độ học vấn						
Dưới Trung học cơ sở	19,2	**	28,6*	17,1	**	16,1*
Trung học cơ sở	20,2	25,0	29,6	18,9	10,7*	16,5
Trung học phổ thông	22,5	25,3	26,1	17,9	**	19,6
Sơ cấp/Trung cấp	23,6	26,3	**	18,8	**	21,1*
Cao đẳng trở lên	27,0	28,3	**	**	**	**
Hình thức di cư						
Nhập cư kèm visa làm việc	22,9	26,2	27,8	18,3	**	20,4
Nhập cư không có visa làm việc, (visa du lịch)	17,0	**	**	**	**	11,4*
Không qua kênh nhập cư thông thường	19,4	**	**	**	8,0	**
Không trả lời	18,0*	**	**	**	**	**
Phương thức xin việc						
Từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam	22,9	24,9	28,7	16,9	0	**
Từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam	23,3	26,8	26,4*	19,0	**	20,7
Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới	21,5	25,0	**	18,2*	**	17,5
Qua người thân/họ hàng/bạn bè	19,7	28,2*	26,7*	19,1*	9,2*	16,7
Khác	24,3	26,8*	**	**	**	**

Ghi chú: *: Số liệu điều tra thu thập được từ 25-49 trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng;

** : Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

Biểu số A13: Tiền lương bình quân của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo quốc gia đến và ngành kinh tế và nghề nghiệp chủ yếu

Đơn vị: Triệu đồng

	Tổng số	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	Các nước khác
Tổng số	22,4	26,0	27,7	18,3	11,0	19,2
Chia theo						
Khu vực kinh tế						
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24,7	24,4	30,4	18,0*	**	**
Công nghiệp và xây dựng	22,4	26,7	26,8	18,4	10,6*	16,8
Dịch vụ	21,8	23,9	26,0*	17,6	**	21,6
Ngành kinh tế chủ yếu						
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24,7	24,4	30,4	18,0*	**	**
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22,2	26,7	27,0	18,5	10,6*	16,9
Xây dựng	23,6	26,9	**	17,7*	0	16,9*
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22,2	24,3*	**	**	**	19,9*
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22,5	23,4	25,1*	**	**	19,2*
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	17,6	**	**	16,4*	**	**
Kỹ năng nghề nghiệp						
Lãnh đạo, quản lý; nhà chuyên môn bậc cao và nhà chuyên môn bậc trung (Kỹ năng cao)	29,1	**	**	**	**	**
Nhân viên trợ lý văn phòng, nhân viên dịch vụ bán hàng; Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Thợ thủ công, thợ vận hành máy móc, thiết bị (Kỹ năng trung bình)	22,5	26,0	26,8	18,5	**	18,9
Lao động giản đơn (Kỹ năng thấp)	21,2	25,0	30,5*	17,2	10,9*	16,0

	Tổng số	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	Các nước khác
Nghề nghiệp chủ yếu						
Nhân viên dịch vụ và bán hàng	21,7	23,2	23,7	18,3*	**	21,1
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	25,2	22,3*	29,3	**	**	0
Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	22,1	25,9	26,8*	18,1	**	16,4
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	23,1	27,9	26,3*	19,0	**	**
Lao động giản đơn	21,2	25,0	0,5*	17,2	10,9*	16,0*

Ghi chú: *: Số liệu điều tra thu thập được từ 25-49 trường hợp mẫu, cần lưu ý khi sử dụng;

** : Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

Biểu số A14: Chỉ số chi phí tuyển dụng (RCI) của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo ngành kinh tế và nghề nghiệp chủ yếu

	Chung	Nam	Nữ
Chỉ số chi phí tuyển dụng (RCI)	7,4	7,2	7,6
Chia theo			
Khu vực kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7,6	7,9	6,4*
Công nghiệp và xây dựng	7,1	7,0	7,5
Dịch vụ	7,9	7,9	7,9
Ngành kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7,6	7,9	6,4*
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,1	6,9	7,5
Xây dựng	7,3	7,3	**
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,4	7,6	6,4*
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8,9	8,7	9,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6,5	**	6,4
Kỹ năng nghề nghiệp			
Lãnh đạo, quản lý; nhà chuyên môn bậc cao và nhà chuyên môn bậc trung (Kỹ năng cao)	5,7*	4,2*	**
Nhân viên trợ lý văn phòng, nhân viên dịch vụ bán hàng; Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Thợ thủ công, thợ vận hành máy móc, thiết bị (Kỹ năng trung bình)	7,5	7,4	7,8
Lao động giản đơn (Kỹ năng thấp)	7,1	7,1	7,1
Nghề nghiệp chủ yếu			
Nhân viên dịch vụ và bán hàng	8,5	8,8	8,2
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9,7	9,9	**
Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	7,3	7,2	7,6
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	7,0	6,6	7,6
Lao động giản đơn	7,1	7,1	7,1

Ghi chú: *: Số liệu điều tra thu thập được từ 25-49 trường hợp mẫu; **: Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

Biểu số A15: Chỉ số chi phí tuyển dụng (RCI) của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo quốc gia đến và một số đặc trưng

	Tổng số	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	Các nước khác
Tổng số	7,4	7,4	8,2	7,3	4,1	6,7
Chia theo						
Giới tính						
Nam	7,2	7,1	8,4	7,1	2,2*	6,5*
Nữ	7,6	8,0	6,9*	7,5	5,5*	7,1*
Nhóm tuổi						
15-24 tuổi	7,9	7,8	9,7	7,0	**	9,7*
Từ 25 -39 tuổi	7,2	7,1	8,1	7,3	**	6,5
Từ 40 tuổi trở lên	6,2	**	6,0*	7,2	**	5,6*
Trình độ học vấn						
Dưới Trung học cơ sở	7,4	**	10,5*	7,3*	**	4,4*
Trung học cơ sở	7,0	7,8	7,6	6,8	4,6*	6,5
Trung học phổ thông	7,8	7,7	8,3	7,7	**	8,1
Sơ cấp/Trung cấp	7,5	8,2	**	7,0	**	6,0*
Cao đẳng trở lên	6,0	5,7	**	**	**	**

Ghi chú: *: Số liệu điều tra thu thập được từ 25-49 trường hợp mẫu; **: Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

Biểu số A16: Chỉ số chi phí tuyển dụng (RCI) của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc theo quốc gia đến, ngành kinh tế và nghề nghiệp chủ yếu

	Tổng số	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	Các nước khác
Chỉ số chi phí tuyển dụng (RCI)	7,4	7,4	8,2	7,3	4,1	6,7
Chia theo						
Khu vực kinh tế						
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7,6	7,5	8,5	5,7*	**	**
Công nghiệp và xây dựng	7,1	7,1	7,3	7,4	3,2*	6,1
Dịch vụ	7,9	8,5	9,2*	7,0	**	7,1
Ngành kinh tế chủ yếu						
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7,6	7,5	8,5	5,7*	**	**
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,1	7,1	7,0	7,2	3,2*	6,4
Xây dựng	7,3	7,1	**	8,8*	0	5,8*
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,4	7,3*	**	**	**	7,2*
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8,9	9,5	9,8*	**	**	7,3*
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	6,5	**	**	6,5*	**	**
Kỹ năng nghề nghiệp						
Lãnh đạo, quản lý; nhà chuyên môn bậc cao và nhà chuyên môn bậc trung (Kỹ năng cao)	5,7	**	**	**	**	**
Nhân viên trợ lý văn phòng, nhân viên dịch vụ bán hàng; Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Thợ thủ công, thợ vận hành máy móc, thiết bị (Kỹ năng trung bình)	7,5	7,4	9,0	7,3	**	6,6

	Tổng số	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	Các nước khác
Lao động giản đơn (Kỹ năng thấp)	7,1	8,1	5,8*	7,1	3,2*	6,1*
Nghề nghiệp chủ yếu						
Nhân viên dịch vụ và bán hàng	8,5	9,2	9,6*	6,9*	**	7,9
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9,7	8,5*	11,0	**	**	0
Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	7,3	7,3	7,7*	7,6	**	5,9
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	7,0	6,8	8,1*	7,1	1,9*	5,2*
Lao động giản đơn	7,1	8,1	5,8	7,1	3,2*	6,1*

Ghi chú: *: Số liệu điều tra thu thập được từ 25-49 trường hợp mẫu; **: Số liệu điều tra thu thập được dưới 25 trường hợp mẫu, không đủ tin cậy và không được tính toán.

▶ Phụ lục II. Phiếu điều tra lao động việc làm 2021 rút gọn

(bao gồm các thông tin liên quan đến lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài)

PHẦN 1: Thông tin về các thành viên hộ

1A. HỌ VÀ TÊN THÀNH VIÊN THUỘC NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ CỦA HỘ	
1. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ? <input type="checkbox"/>	
CHỦ HỘ	1
VỢ/CHỒNG	2
CON ĐỂ	3
CHÁU NỘI/NGOẠI	4
BỐ/MẸ	5
QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC	6
NGƯỜI GIÚP VIỆC	7
KHÁC (GHI RÕ _____)	8
2. [TÊN] là nam hay nữ? <input type="checkbox"/>	
NAM	1
NỮ	2
3. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào? <input type="checkbox"/>	
THÁNG	<input type="checkbox"/>
NĂM	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
KXĐ NĂM9998	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> =>KT1
4. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
KT1 KIỂM TRA CÂU 3 HOẶC CÂU 4: NẾU ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN => CÂU 5; KHÁC => HỎI NGƯỜI TIẾP THEO	
5. Hiện nay, [TÊN] đang cư trú ở Việt Nam hay ở nước ngoài? <input type="checkbox"/>	
Ở VIỆT NAM	1 => C7
Ở NƯỚC NGOÀI	2
6. Tên và mã nước _____ <input type="text"/>	<input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>

PHẦN 2: Đặc điểm của đối tượng điều tra

7. Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị [TÊN] là gì?	<input type="checkbox"/>
CHƯA VỢ/CHỒNG 1 CÓ VỢ/CHỒNG 2 GÓA 3 LY HÔN 4 LY THÂN 5	
KT2. KIỂM TRA CÂU 5 = 2 => CÂU 13; KHÁC => CÂU 8	
8. [TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?	<input type="checkbox"/>
DƯỚI 1 THÁNG 1 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM 4 5 NĂM TRỞ LÊN 5 => C11	
9. [TÊN] chuyển đến đây từ tỉnh/thành phố/quốc gia nào?	<input type="checkbox"/>
Ở VIỆT NAM 1 TỈNH/THÀNH PHỐ _____	<input style="width: 20px;" type="text"/> <input style="width: 20px;" type="text"/>
NƯỚC NGOÀI..... 2 TÊN VÀ MÃ NƯỚC _____	<input style="width: 20px;" type="text"/> <input style="width: 20px;" type="text"/> <input style="width: 20px;" type="text"/> => C11
10. Nơi thực tế thường trú trước khi [TÊN] chuyển đến đây là phường, thị trấn hay xã?	<input type="checkbox"/>
PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 XÃ 2	
11. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không?	<input type="checkbox"/>
ĐÚNG 1 => C13 SAI 2	

12. Hiện nay, [TÊN] có đang theo học đào tạo nghề ngắn hạn hoặc bổ sung kiến thức, kỹ năng gì không?

CÓ 1
KHÔNG..... 2

13. Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?

CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC 1
CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC 2
TIỂU HỌC 3.
TRUNG HỌC CƠ SỞ 4
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 5

KT3. KIỂM TRA CÂU 13: NẾU CÂU 13=1 VÀ CÂU 5=1 => CÂU 16; NẾU CÂU 13=1 VÀ CÂU 5=2 => PHẦN 7; KHÁC => CÂU 14

14. [TÊN] có bằng [...] không? 1. CÓ 2. KHÔNG

Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Trung cấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
CHỈ HỎI CHO NGƯỜI TỪ 18 TUỔI TRỞ LÊN		
Cao đẳng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Đại học	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Thạc sỹ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tiến sỹ.....	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

KT4. KIỂM TRA: NẾU CÂU 14 CÓ BẤT KÌ MÃ "1" => CÂU 15; NẾU CÂU 14 TẤT CẢ ĐỀU CÓ MÃ "2" VÀ CÂU 5 = 2 => PHẦN 7; KHÁC => CÂU 16

15. Với trình độ học vấn cao nhất là [MÃ CÂU 14], [TÊN] đã được đào tạo chuyên ngành gì và năm tốt nghiệp ngành đó là năm nào?

TÊN CHUYÊN NGÀNH

MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO

NĂM TỐT NGHIỆP

KT5. KIỂM TRA CÂU 5 = 2 => PHẦN 7; KHÁC => CÂU 17

[TÊN] có được công nhận [...] không?

1. CÓ 2. KHÔNG

Công nhân kỹ thuật không có
bằng/chứng chỉ

Kỹ năng nghề dưới 3 tháng
.....

Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng
.....

PHẦN 7: Chi phí làm việc tại nước ngoài

KT13. KIỂM TRA DỮ LIỆU CÁC QUÝ TRƯỚC: NẾU MẪU HỘ GIA ĐÌNH ĐIỀU TRA LẬP LẠI (PHẦN 7 ĐÃ CÓ THÔNG TIN) => NGƯỜI TIẾP THEO; KHÁC => KT14
KT14. KIỂM TRA NẾU CÂU 5=2 THÌ HỎI CÂU 70, KHÁC CHUYỂN HỎI CÂU 71
<p>70. Từ tháng [ĐIỀU TRA] năm 2018 đến nay, [TÊN] cư trú ở nước ngoài và có làm công việc gì đó để nhận tiền công/tiền lương không? <input style="float: right;" type="checkbox"/></p> <p style="margin-left: 40px;">CÓ 1 => C72</p> <p style="margin-left: 40px;">KHÔNG 2 => NGƯỜI TIẾP THEO</p>
<p>71. Từ tháng [ĐIỀU TRA] năm 2018 đến nay, [TÊN] có từng ra nước ngoài cư trú và làm các công việc được nhận tiền lương/tiền công không? <input style="float: right;" type="checkbox"/></p> <p style="margin-left: 40px;">CÓ 1</p> <p style="margin-left: 40px;">KHÔNG 2 => NGƯỜI TIẾP THEO</p>
<p>72. [TÊN] đã cư trú và làm việc tại nước nào (quốc gia gần đây nhất nếu làm việc tại hơn một quốc gia) và từ tháng năm nào?</p> <p>Tên và mã nước _____</p> <p>Tháng, năm bắt đầu cư trú <input style="display: inline-block; width: 30px; height: 20px; vertical-align: middle;" type="text"/> <input style="display: inline-block; width: 30px; height: 20px; vertical-align: middle;" type="text"/> Tháng <input style="display: inline-block; width: 30px; height: 20px; vertical-align: middle;" type="text"/> <input style="display: inline-block; width: 30px; height: 20px; vertical-align: middle;" type="text"/> <input style="display: inline-block; width: 30px; height: 20px; vertical-align: middle;" type="text"/> <input style="display: inline-block; width: 30px; height: 20px; vertical-align: middle;" type="text"/> Năm</p> <p>CAPI KIỂM TRA, NẾU THÁNG < THÁNG ĐIỀU TRA VÀ NĂM 2018 HOẶC TỪ NĂM 2017 TRỞ VỀ TRƯỚC, YÊU CẦU ĐIỀU TRA VIÊN KIỂM TRA VÀ SỬA LẠI THÔNG TIN CÂU 70 HOẶC CÂU 71 HOẶC THÁNG NĂM BẮT ĐẦU CƯ TRÚ.</p>
<p>73. Trước khi chuyển đến [QUỐC GIA Ở CÂU 72], [TÊN] có làm việc ở quốc gia khác không? <input style="float: right;" type="checkbox"/></p> <p style="margin-left: 40px;">CÓ 1</p> <p style="margin-left: 40px;">KHÔNG 2</p>
<p>74. [TÊN] đã làm bao nhiêu công việc ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72]? <input style="float: right; width: 40px;" type="text"/></p> <p style="margin-left: 40px;">CÓ 1</p> <p style="margin-left: 40px;">KHÔNG 2</p>

<p>75. Công việc chính đầu tiên mà [TÊN] làm ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72] là gì? Mô tả công việc _____</p>																					
<p>76. [TÊN] mô tả chức danh (nếu có) của công việc này? _____</p>	<table border="1" style="width: 100%; height: 20px; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 25%;"></td> <td style="width: 25%;"></td> <td style="width: 25%;"></td> <td style="width: 25%;"></td> </tr> </table> <p style="text-align: center;">MÃ NGHỀ</p>																				
<p>77. Hoạt động hoặc sản phẩm hoặc dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm công việc chính đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72] là gì? _____</p>	<table border="1" style="width: 100%; height: 20px; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 25%;"></td> <td style="width: 25%;"></td> <td style="width: 25%;"></td> <td style="width: 25%;"></td> </tr> </table> <p style="text-align: center;">MÃ NGÀNH</p>																				
<p>78. [TÊN] đã xin được công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72] bằng <input style="width: 30px; height: 20px;" type="checkbox"/> cách nào?</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="padding-left: 40px;">Được cơ quan/tổ chức phân công/điều động</td> <td style="text-align: right; vertical-align: bottom;">1</td> </tr> <tr> <td style="padding-left: 40px;">Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam</td> <td style="text-align: right; vertical-align: bottom;">2</td> </tr> <tr> <td style="padding-left: 40px;">Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở nước ngoài</td> <td style="text-align: right; vertical-align: bottom;">3</td> </tr> <tr> <td style="padding-left: 40px;">Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam</td> <td style="text-align: right; vertical-align: bottom;">4</td> </tr> <tr> <td style="padding-left: 40px;">Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở nước ngoài</td> <td style="text-align: right; vertical-align: bottom;">5</td> </tr> <tr> <td style="padding-left: 40px;">Trực tiếp từ chủ lao động ở nước ngoài</td> <td style="text-align: right; vertical-align: bottom;">6</td> </tr> <tr> <td style="padding-left: 40px;">Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới</td> <td style="text-align: right; vertical-align: bottom;">7</td> </tr> <tr> <td style="padding-left: 40px;">Qua người thân/họ hàng</td> <td style="text-align: right; vertical-align: bottom;">8</td> </tr> <tr> <td style="padding-left: 40px;">Qua bạn bè</td> <td style="text-align: right; vertical-align: bottom;">9</td> </tr> <tr> <td style="padding-left: 40px;">Khác (GHI CỤ THỂ) _____</td> <td style="text-align: right; vertical-align: bottom;">10</td> </tr> </table>		Được cơ quan/tổ chức phân công/điều động	1	Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam	2	Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở nước ngoài	3	Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam	4	Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở nước ngoài	5	Trực tiếp từ chủ lao động ở nước ngoài	6	Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới	7	Qua người thân/họ hàng	8	Qua bạn bè	9	Khác (GHI CỤ THỂ) _____	10
Được cơ quan/tổ chức phân công/điều động	1																				
Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam	2																				
Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở nước ngoài	3																				
Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam	4																				
Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở nước ngoài	5																				
Trực tiếp từ chủ lao động ở nước ngoài	6																				
Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới	7																				
Qua người thân/họ hàng	8																				
Qua bạn bè	9																				
Khác (GHI CỤ THỂ) _____	10																				

82. [TÊN] đã nhận được khoản lương này vào tháng năm nào?

Tháng

Năm

83. [TÊN] đã (hoặc sẽ) làm việc bao nhiêu tháng để bù vào chi phí để xin công việc này? ĐƠN VỊ: THÁNG

KT16. KIỂM TRA NẾU CÂU 71=1 THÌ HỎI CÂU 84; KHÁC => NGƯỜI TIẾP THEO

84. [TÊN] đã quay trở lại Việt Nam được bao lâu?

- DƯỚI 6 THÁNG 1
- TỪ 6 THÁNG ĐẾN DƯỚI 1 NĂM 2
- TỪ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM 3
- TỪ 2 NĂM ĐẾN DƯỚI 3 NĂM 4

85. Lý do chính [TÊN] không làm việc ở nước ngoài và quay trở lại Việt Nam là gì?

- HẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG 1
- KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 2
- CÔNG VIỆC KHÓ KHĂN DO COVID 19 3
- VIỆC GIA ĐÌNH 4
- KHÁC (GHI CỤ THỂ) _____ 5

▶ Phụ lục III: Thiết kế mẫu điều tra lao động việc làm

Mẫu điều tra LĐVL được thiết kế phân tầng 02 giai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: Chọn địa bàn mẫu điều tra

Danh sách các địa bàn mẫu của mỗi tỉnh tạo thành một tầng chính được chia ra hai tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Ở giai đoạn này, danh sách địa bàn điều tra của tỉnh được lấy từ danh sách địa bàn mẫu chủ của Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 01/4/2019. Địa bàn điều tra được chọn theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô hộ của địa bàn.

Giai đoạn 2: Chọn hộ, xác định các hộ điều tra từng tháng

Chọn hộ, xác định các hộ điều tra từng tháng được thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Chọn hộ

Dựa trên bảng kê hộ được Cục Thống kê cấp tỉnh cập nhật, TCTK thực hiện chọn 39 hộ mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.

- Bước 2: Chia nhóm hộ

Danh sách 39 hộ tại mỗi địa bàn ở bước 1 sẽ được chia ngẫu nhiên hệ thống thành 13 nhóm luân phiên (mỗi nhóm gồm 3 hộ). Sau đó, các nhóm này sẽ được đặt tên tương ứng theo bảng sau:

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2019 Q4	2020 Q1	2020 Q2	2020 Q3	2020 Q4	2021 Q1	2021 Q2	2021 Q3	2021 Q4	2022 Q1	2022 Q2	2022 Q3	2022 Q4

- Bước 3: Phân bổ nhóm điều tra

Trong tổng số 13 nhóm luân phiên, mỗi địa bàn sẽ chọn 4 nhóm để điều tra mỗi quý (tức 12 hộ). Phương pháp phân bổ 4 nhóm luân phiên cho từng địa bàn điều tra theo quý được thực hiện theo lược đồ dưới đây.

Lược đồ xác định các hộ điều tra luận phiên cơ chế 2-2-2 theo quý

STT	NĂM	2021								2022							
		1		2		3		4		1		2		3		4	
		Nhóm hộ luận phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luận phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luận phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luận phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luận phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luận phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luận phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luận phiên	Lần điều tra
1	2019Q4	2019Q4	4														
2	2020Q1	2020Q1	3	2020Q1	4												
3	2020Q2			2020Q2	3	2020Q2	4										
4	2020Q3					2020Q3	3	2020Q3	4								
5	2020Q4	2020Q4	2					2020Q4	3	2020Q4	4						
6	2021Q1	2021Q1	1	2021Q1	2			2021Q1	3	2021Q1	4						
7	2021Q2			2021Q2	1	2021Q2	2			2021Q2	3	2021Q2	4				
8	2021Q3					2021Q3	1	2021Q3	2			2021Q3	3	2021Q3	4		
9	2021Q4							2021Q4	1	2021Q4	2				2021Q4	3	
10	2022Q1									2022Q1	1	2022Q1	2				
11	2022Q2											2022Q2	1	2022Q2	2		
12	2022Q3													2022Q3	1	2022Q3	2
13	2022Q4															2022Q4	1

Ghi chú: Tên các nhóm hộ luận phiên 4 kỳ tự đầu là năm, 2 kỳ tự cuối là quý; Lần điều tra: tức là số lần điều tra lặp lại; thực tế có một số hộ không được điều tra năm 2019, 2020 nhưng giá định đã được điều tra.

▶ Phụ lục IV: Ước lượng mẫu

a) Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

a.1. Quyền số chọn địa bàn trong dàn mẫu chủ Tổng điều tra 2019

$$W_{di}^1 = \frac{M_d}{n_d \times M_{di}}$$

Trong đó:

W_{di}^1 : Quyền số chọn địa bàn điều tra của dàn mẫu chủ TĐT 2019;

n_d : Số địa bàn mẫu của huyện d;

M_d : Số hộ của huyện theo kết quả TĐT 2019;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐT 2019;

a2. Quyền số thiết kế điều tra lao động việc làm 2021 (ĐT LĐVL 2021)

$$W_{dpi}^{ttnt} = \frac{W_{di}^1 * M_p^{ttnt}}{n_p^{ttnt} * M_{pi}} * \frac{M_{di}}{m_{di}}$$

Trong đó:

W_{di}^1 : Quyền số chọn địa bàn điều tra từ dàn mẫu chủ TĐT 2019;

W_{dpi}^{ttnt} : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra LĐVL (phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

n_p^{ttnt} : Số địa bàn mẫu của tỉnh p được phân bổ trong ĐT LĐVL 2021 (chia theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

M_p^{ttnt} : Số hộ (tầng thành thị hoặc nông thôn) của tỉnh p;

M_{pi} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐT 2019;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i;

m_{di} : Số hộ được chọn mẫu của địa bàn i;

b) Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W'_{dpi}{}^{ttnt} = W_{dpi}{}^{ttnt} * \frac{m_{di}}{m'_{di}}$$

Trong đó:

$W'_{dpi}{}^{ttnt}$: Quyền số thiết kế điều chỉnh do không điều tra được đủ hộ đã chọn;

$W_{dpi}{}^{ttnt}$: Quyền số thiết kế địa bàn điều tra;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra của địa bàn i (đối với năm số hộ được nhân 2 do điều tra lặp lại trong năm)

m'_{di} : Số hộ điều tra được của địa bàn i (tổng số hộ cả năm bằng tổng số hộ của 12 tháng trong năm).

c) Điều chỉnh quyền số chung theo cơ cấu dân số tính toán được từ dân số ước tính

* Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp tỉnh

$$W''_{dpi}{}^{ttnt} = W'_{dpi}{}^{ttnt} * \frac{p_{pi}{}^{ttnt}}{p'_{pi}{}^{ttnt}}$$

Trong đó:

$W''_{dpi}{}^{ttnt}$: Quyền số hiệu chỉnh dân số theo nhóm tuổi;

$W'_{dpi}{}^{ttnt}$: Quyền số thiết kế điều chỉnh số hộ không điều tra được;

$p_{pi}{}^{ttnt}$: Dân số thành thị/nông thôn, giới tính theo nhóm tuổi i của tỉnh p theo kết quả ước tính dân số;

$p'_{pi}{}^{ttnt}$: Dân số thành thị/nông thôn, giới tính theo nhóm tuổi i của tỉnh p theo quyền số thiết kế điều chỉnh ($W'_{dpi}{}^{ttnt}$).

Số liệu sử dụng để tính toán quyền số năm là số liệu của 12 tháng trong năm. Dân số trung bình năm 2021 do Tổng cục Thống kê công bố được sử dụng làm dân số tham chiếu để ước lượng kết quả điều tra. Vụ Thống kê Dân số - Lao động đã tính toán cụ thể các quyền số trên cho tất cả địa bàn của cuộc điều tra bằng phần mềm SPSS và R qua sự hướng dẫn của chuyên gia ILO.

▶ Phụ lục V: Ước lượng sai số mẫu

Các sai số chọn mẫu là thước đo độ biến đổi giữa các ước lượng từ tất cả các mẫu có thể được chọn. Độ biến đổi này không biết được một cách chính xác nhưng có thể ước lượng được bằng phương pháp thống kê từ dữ liệu điều tra. Phụ lục này trình bày các thước đo sai số chọn mẫu sau đây cho mỗi chỉ tiêu được chọn:

Sai số chuẩn (se): Sai số chuẩn là căn bậc hai của phương sai của ước lượng. Đối với các chỉ tiêu điều tra thì nó là số trung bình, tỷ lệ hoặc tỷ số. Phương pháp tuyến tính cấp số Taylor (Taylor series linearization method) được sử dụng để ước lượng các sai số chuẩn.

Hệ số biến thiên (se/r) là tỷ số giữa sai số chuẩn với giá trị (r) của chỉ tiêu, và là độ đo của sai số chọn mẫu tương đối.

Khoảng tin cậy được tính để chỉ ra một khoảng mà giá trị thực của tổng thể được giả định một cách hợp lý là sẽ rơi vào đó, với một mức tin cậy định trước. Đối với bất kỳ một thống kê nào tính từ điều tra, giá trị của thống kê đó sẽ rơi vào khoảng cộng hoặc trừ hai độ lệch chuẩn ($r + 2.se$ hoặc $r - 2.se$) của thống kê đó đối với 95% các mẫu có thể được chọn với cùng cỡ mẫu và thiết kế mẫu.

Sai số chọn mẫu điều tra LĐVL 2021 được tính toán từ mô đun mẫu phức tạp (complex sample) trong SPSS phiên bản 25.

Các biểu dưới đây trình bày kết quả tính toán. Ngoài các số đo sai số chọn mẫu được mô tả ở trên, các biểu còn bao gồm các số đếm được gia quyền và không gia quyền của các mẫu số đối với từng chỉ tiêu.

Biểu SE1: Sai số chuẩn và khoảng tin cậy cho lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo một số đặc trưng

	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Khoảng tin cậy		Hệ số biến thiên (CV)	Số mẫu thu được (unweighted cases)
			Cận dưới r-2se	Cận trên r+2se		
Tổng số	250 287	12 934	224 885	275 689	0,052	1 841
Giới tính						
Nam	171 633	9 921	152 149	191 118	0,058	1 232
Nữ	78 654	5 309	68 228	89 080	0,067	609
Nhóm tuổi						
15-24	78 516	5 419	67 874	89 158	0,069	566
25-39	141 627	8 073	125 773	157 480	0,057	1 044
40+	30 145	3 486	23 299	36 991	0,116	231
Trình độ học vấn						
Dưới Trung học cơ sở	14 654	2 293	10 150	19 158	0,156	158
Trung học cơ sở	57 852	6 200	45 676	70 028	0,107	426
Trung học phổ thông	117 826	7 442	103 211	132 442	0,063	813
Sơ cấp/Trung cấp	29 147	2 798	23 651	34 642	0,096	213
Cao đẳng trở lên	30 808	2 788	25 333	36 284	0,090	231
Quốc gia đến						
Nhật Bản	101 552	5 472	90 806	112 298	0,054	750
Hàn Quốc	27 309	3 333	20 763	33 855	0,122	223
Đài Loan	79 776	7 883	64 294	95 257	0,099	542
Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	7 023	1 507	4 062	9 983	0,215	71
Các nước khác	34 629	3 834	27 098	42 159	0,111	255
Nghề cấp 1 chủ yếu						
Nhà chuyên môn bậc cao	3 481	771	1 967	4 995	0,221	26
Nhà chuyên môn bậc trung	3 845	972	1 937	5 753	0,253	30
Nhân viên dịch vụ và bán hàng	32 049	4 322	23 561	40 537	0,135	212
Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9 793	1 975	5 915	13 671	0,202	108
Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác	92 013	6 208	79 821	104 204	0,067	650
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	59 736	4 633	50 637	68 836	0,078	419
Lao động giản đơn	48 119	4 232	39 807	56 431	0,088	384
Ngành cấp 1 chủ yếu						
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	19 238	2 569	14 192	24 285	0,134	194
Công nghiệp chế biến, chế tạo	132 633	8 436	116 065	149 201	0,064	945
Xây dựng	33 442	3 382	26 799	40 084	0,101	244

	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Khoảng tin cậy		Hệ số biến thiên (CV)	Số mẫu thu được (unweighted cases)
			Cận dưới r-2se	Cận trên r+2se		
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13 992	2 953	8 192	19 791	0,211	96
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	23 901	3 356	17 310	30 493	0,140	163
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5 068	1 029	3 048	7 089	0,203	36
Hoạt động dịch vụ khác	5 235	1 163	2 952	7 519	0,222	41
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9 440	1 770	5 965	12 916	0,187	69
Phương thức xin việc						
Cơ quan/tổ chức phân công/điều động hoặc trực tiếp từ chủ	11 098	1 940	7 288	14 908	0,175	74
Từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam	46 082	4 570	37 107	55 058	0,099	380
Từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam	90 521	7 805	75 193	105 850	0,086	662
Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới	65 678	6 282	53 340	78 016	0,096	426
Qua người thân/họ hàng/bạn bè	30 228	3 622	23 114	37 342	0,120	245
Khác	6 680	1 205	4 313	9 047	0,180	54
Hình thức di cư						
Nhập cư kèm visa làm việc	220 863	12 395	196 521	245 204	0,056	1 611
Nhập cư không có visa làm việc (visa du lịch)	8 826	1 512	5 857	11 796	0,171	73
Không qua kênh nhập cư thông thường	11 426	1 897	7 700	15 152	0,166	92
Không trả lời	9 173	1 852	5 536	12 809	0,202	65

Biểu SE2: Sai số chuẩn và khoảng tin cậy của chi phí tuyển dụng bình quân cho lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo một số đặc trưng

	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Khoảng tin cậy		Hệ số biến thiên (CV)	Số mẫu thu được (unweighted cases)
			Cận dưới r-2se	Cận trên r+2se		
Chi phí tuyển dụng bình quân	164,9	4,6605	155,7260	174,0345	0,0283	1 730
Giới tính						
Nam	166,3	5,2762	155,9434	176,6705	0,0317	1 161
Nữ	161,7	6,1955	149,5746	173,9131	0,0383	569
Nhóm tuổi						
15-24	180,9	6,7315	167,6950	194,1393	0,0372	537
25-39	166,6	6,1736	154,5006	178,7530	0,0371	991
40+	111,3	9,6111	92,4172	130,1739	0,0864	202
Trình độ học vấn						
Dưới Trung học cơ sở	142,3	19,0522	104,8436	179,6888	0,1339	138
Trung học cơ sở	141,6	9,0424	123,8814	159,4039	0,0638	406
Trung học phổ thông	176,2	5,0970	166,2258	186,2492	0,0289	783
Sơ cấp/Trung cấp	176,3	13,6159	149,5074	202,9965	0,0773	203
Cao đẳng trở lên	162,6	10,8852	141,2002	183,9619	0,0670	200
Quốc gia đến						
Nhật Bản	192,4	7,0989	178,4200	206,3075	0,0369	718
Hàn Quốc	225,6	13,4014	199,2441	251,8908	0,0594	200
Đài Loan	132,4	4,4859	123,5951	141,2175	0,0339	529
Các nước khác	44,5	11,4786	21,9542	67,0472	0,2579	56
Kỹ năng nghề nghiệp						
Lãnh đạo, quản lý; nhà chuyên môn bậc cao và nhà chuyên môn bậc trung (Kỹ năng cao)	167,1	35,0330	98,2760	235,9008	0,2100	45
Nhân viên trợ lý văn phòng, nhân viên dịch vụ bán hàng; Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Thợ thủ công, thợ vận hành máy móc, thiết bị (Kỹ năng trung bình)	168,2	5,2463	157,9243	178,5339	0,0310	1 332
Lao động giản đơn (Kỹ năng thấp)	150,7	7,5532	135,8461	165,5183	0,0500	353
Khu vực kinh tế						
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	188,6	16,3784	156,4268	220,7683	0,0868	171
Công nghiệp và xây dựng	159,8	5,0858	149,8091	169,7882	0,0318	1 157
Dịch vụ	172,3	9,8404	153,0050	191,6624	0,0571	402
Phương thức xin việc						
Từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam	167,2	6,2337	154,9268	179,4155	0,0373	370

	Giá trị (r)	Sai số chuẩn (se)	Khoảng tin cậy		Hệ số biến thiên (CV)	Số mẫu thu được (unweighted cases)
			Cận dưới r-2se	Cận trên r+2se		
Từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam	177,5	6,4631	164,8464	190,2364	0,0364	652
Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới	172,1	7,9926	156,3877	187,7861	0,0464	417
Qua người thân/họ hàng/bạn bè	111,5	12,8554	86,2202	136,7218	0,1153	199
Khác	129,7	18,0144	94,2684	165,0368	0,1389	92
Hình thức di cư						
Nhập cư kèm visa làm việc	171,3	4,9837	161,5567	181,1349	0,0291	1 548
Nhập cư không có visa làm việc (visa du lịch)	75,7	17,8051	40,7650	110,7109	0,2351	60
Không qua kênh nhập cư thông thường	114,8	17,4265	80,5692	149,0282	0,1518	77
Không trả lời	119,5	20,8650	78,4689	160,4356	0,1747	45

Biểu SE3: Sai số chuẩn và khoảng tin cậy của Tiền lương bình quân cho lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo một số đặc trưng

	Giá trị (r) (triệu đồng)	Sai số chuẩn (se)	Khoảng tin cậy		Hệ số biến thiên (CV)	Số mẫu thu được (unweighted cases)
			Cận dưới r-2se	Cận trên r+2se		
Tiền lương bình quân	22,4	0,4294	21,5832	23,2700	0,0191	1 730
Giới tính						
Nam	23,0	0,4749	22,0538	23,9195	0,0210	1 161
Nữ	21,2	0,6246	19,9688	22,4223	0,0290	569
Nhóm tuổi						
15-24	22,8	0,6315	21,5502	24,0311	0,0280	537
25-39	23,1	0,5910	21,9634	24,2849	0,0260	991
40+	17,8	0,7536	16,3607	19,3210	0,0420	202
Trình độ học vấn						
Dưới Trung học cơ sở	19,2	1,2173	16,8273	21,6093	0,0630	138
Trung học cơ sở	20,2	0,8347	18,5256	21,8045	0,0410	406
Trung học phổ thông	22,5	0,5356	21,4698	23,5737	0,0240	783
Sơ cấp/Trung cấp	23,6	1,1235	21,4012	25,8148	0,0480	203
Cao đẳng trở lên	27,0	0,9105	25,2191	28,7958	0,0340	200
Quốc gia đến						
Nhật Bản	26,0	0,6855	24,6303	27,3232	0,0260	718
Hàn Quốc	27,7	0,7311	26,2261	29,0982	0,0260	200
Đài Loan	18,3	0,4518	17,3762	19,1512	0,0250	529
Các nước khác	11,0	0,8151	9,3507	12,5527	0,0740	56
Kỹ năng nghề nghiệp						
Lãnh đạo, quản lý; nhà chuyên môn bậc cao và nhà chuyên môn bậc trung (Kỹ năng cao)	29,1	1,8648	25,4381	32,7636	0,0640	45
Nhân viên trợ lý văn phòng, nhân viên dịch vụ bán hàng; Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Thợ thủ công, thợ vận hành máy móc, thiết bị (Kỹ năng trung bình)	22,5	0,4813	21,5751	23,4659	0,0210	1 332
Lao động giản đơn (Kỹ năng thấp)	21,2	0,7979	19,6325	22,7669	0,0380	353
Khu vực kinh tế						
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24,7	1,0873	22,5372	26,8088	0,0440	171
Công nghiệp và xây dựng	22,4	0,5407	21,3469	23,4709	0,0240	1 157
Dịch vụ	21,8	0,5783	20,6456	22,9175	0,0270	402
Phương thức xin việc						
Từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam	22,9	0,8517	21,2268	24,5726	0,0370	370

	Giá trị (r) (triệu đồng)	Sai số chuẩn (se)	Khoảng tin cậy		Hệ số biến thiên (CV)	Số mẫu thu được (unweighted cases)
			Cận dưới r-2se	Cận trên r+2se		
Từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam	23,3	0,6595	22,0299	24,6208	0,0280	652
Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới	21,5	0,6876	20,1938	22,8949	0,0320	417
Qua người thân/họ hàng/bạn bè	19,7	1,2518	17,2078	22,1252	0,0640	199
Khác	24,3	1,0900	22,1138	26,3959	0,0450	92
Hình thức di cư						
Nhập cư kèm visa làm việc	22,9	0,4605	21,9579	23,7668	0,0200	1 548
Nhập cư không có visa làm việc (visa du lịch)	17,0	1,4469	14,1237	19,8077	0,0850	60
Không qua kênh nhập cư thông thường	19,4	1,5303	16,4053	22,4171	0,0790	77
Không trả lời	18,0	1,2305	15,5653	20,3992	0,0680	45

Biểu SE4: Sai số chuẩn và khoảng tin cậy của Chỉ số chi phí tuyển dụng bình quân (RCI) bình quân cho lao động Việt Nam làm việc ở nước ngoài theo một số đặc trưng

	Giá trị (r) (triệu đồng)	Sai số chuẩn (se)	Khoảng tin cậy		Hệ số biến thiên (CV)	Số mẫu thu được (unweighted cases)
			Cận dưới r-2se	Cận trên r+2se		
RCI bình quân	7,4	0,1838	6,9911	7,7129	0,0250	1 730
Giới tính						
Nam	7,2	0,2051	6,8321	7,6378	0,0283	1 161
Nữ	7,6	0,3044	7,0331	8,2290	0,0399	569
Nhóm tuổi						
15-24	7,9	0,3011	7,3469	8,5296	0,0379	537
25-39	7,2	0,2340	6,7460	7,6655	0,0325	991
40+	6,2	0,4394	5,3751	7,1013	0,0704	202
Trình độ học vấn						
Dưới Trung học cơ sở	7,4	0,6617	6,1029	8,7024	0,0894	138
Trung học cơ sở	7,0	0,4003	6,2379	7,8105	0,0570	406
Trung học phổ thông	7,8	0,2393	7,3552	8,2952	0,0306	783
Sơ cấp/Trung cấp	7,5	0,4234	6,6341	8,2975	0,0567	203
Cao đẳng trở lên	6,0	0,4211	5,1927	6,8470	0,0700	200
Quốc gia đến						
Nhật Bản	7,4	0,2750	6,8651	7,9453	0,0371	718
Hàn Quốc	8,2	0,4618	7,2472	9,0615	0,0566	200
Đài Loan	7,2	0,2602	6,7386	7,7608	0,0359	529
Các nước khác	6,5	0,5652	5,3532	7,5735	0,0874	283
Kỹ năng nghề nghiệp						
Lãnh đạo, quản lý; nhà chuyên môn bậc cao và nhà chuyên môn bậc trung (Kỹ năng cao)	5,7	1,1967	3,3912	8,0922	0,2084	45
Nhân viên trợ lý văn phòng, nhân viên dịch vụ bán hàng; Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Thợ thủ công, thợ vận hành máy móc, thiết bị (Kỹ năng trung bình)	7,5	0,2055	7,0664	7,8737	0,0275	1 332
Lao động giản đơn (Kỹ năng thấp)	7,1	0,3034	6,5119	7,7036	0,0427	353
Khu vực kinh tế						
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	7,6	0,5218	6,6189	8,6689	0,0683	171
Công nghiệp và xây dựng	7,1	0,2119	6,7148	7,5473	0,0297	1 157
Dịch vụ	7,9	0,3797	7,1660	8,6578	0,0480	402
Phương thức xin việc						
Từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam	7,3	0,3628	6,5876	8,0127	0,0497	370

	Giá trị (r) (triệu đồng)	Sai số chuẩn (se)	Khoảng tin cậy		Hệ số biến thiên (CV)	Số mẫu thu được (unweighted cases)
			Cận dưới r-2se	Cận trên r+2se		
Từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam	7,6	0,2581	7,1045	8,1185	0,0339	652
Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới	8,0	0,3288	7,3417	8,6334	0,0412	417
Qua người thân/họ hàng/bạn bè	5,7	0,6425	4,4060	6,9301	0,1134	199
Khác	5,3	0,7200	3,9313	6,7596	0,1347	92
Hình thức di cư						
Nhập cư kèm visa làm việc	7,5	0,1939	7,1138	7,8756	0,0259	1 548
Nhập cư không có visa làm việc (visa du lịch)	4,5	0,7732	2,9454	5,9830	0,1732	60
Không qua kênh nhập cư thông thường	5,9	0,8139	4,3155	7,5127	0,1376	77
Không trả lời	6,6	1,0078	4,6632	8,6224	0,1517	45

► Phụ lục VI: Yêu cầu đối với điều tra viên thống kê

1. Điều tra viên là những người được Cục Thống kê cấp tỉnh tuyển chọn, tập huấn và thực hiện điều tra thu thập thông tin tại địa bàn, có vai trò quan trọng quyết định đến chất lượng thông tin thu thập và sự thành công của cuộc điều tra. Điều tra viên được tuyển chọn dựa trên các tiêu chí sau:

- Người sinh sống tại địa bàn điều tra hoặc người đã tham gia các cuộc điều tra thống kê gần đây;
- Điều tra viên phải tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên (những nơi khó khăn, có thể tuyển chọn người có trình độ trung học cơ sở). Điều tra viên phải là người có tinh thần trách nhiệm và được tập huấn nghiệp vụ điều tra;
- Điều tra viên phải sử dụng thành thạo máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh để thực hiện điều tra thu thập thông tin bằng phiếu điện tử;
- Trường hợp đặc thù phải tuyển chọn điều tra viên từ nơi khác, Cục Thống kê cấp tỉnh thuê người ở tại thông thạo địa bàn để dẫn đường giúp điều tra viên tiếp cận hộ. Tại các địa bàn vùng cao, vùng sâu, vùng xa có người dân tộc không nói được tiếng phổ thông, Cục Thống kê cấp tỉnh được phép thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch.

2. Điều tra viên có những nhiệm vụ cụ thể sau:

Trong giai đoạn chuẩn bị

- Tham dự tập huấn nghiệp vụ điều tra:* Tham dự đầy đủ, nghiêm túc các buổi tập huấn nghiệp vụ điều tra, tham gia đầy đủ và tích cực trong các buổi đi thực tế tại địa bàn. Điều tra viên cần chú ý nghe giảng, nghiên cứu kỹ tài liệu, liên hệ với tình hình thực tế của địa phương để nắm vững phạm vi trách nhiệm của mình, cụ thể hoá các vấn đề nghiệp vụ và phương pháp điều tra;
- Nhận đầy đủ các tài liệu, phương tiện điều tra:* Phiếu điều tra và các sổ tay hướng dẫn điều tra, bảng kê số hộ và số người (kèm danh sách các hộ mẫu được chọn điều tra)...;
- Chuẩn bị địa bàn điều tra:* Nhận bàn giao địa bàn điều tra từ giám sát viên cấp huyện trên bảng kê và trên thực địa. Rà soát bảng kê, kiểm tra, đối chiếu toàn bộ các ngôi nhà (kể cả có người ở và không có người ở) có trong địa bàn và bảng kê số nhà, số hộ, số người. Phát hiện những ngôi nhà có người ở, những hộ và nhân khẩu thực tế thường trú trong phạm vi địa bàn mình phụ trách bị bỏ sót hoặc mới chuyển đến để bổ sung, hiệu chỉnh hoặc lập mới bảng kê. Kiểm tra những hộ đã được giao điều tra xem hiện tại có còn hiện diện tại địa bàn hay không;

- d. *Thăm và hẹn ngày làm việc cụ thể với từng hộ:* Điều tra viên xây dựng lịch làm việc cụ thể cho ngày điều tra đầu tiên và những ngày tiếp theo nhằm tránh phải trở lại hộ nhiều lần. Phát hiện những hộ có thể đi vắng trong suốt thời gian điều tra để có kế hoạch điều tra phù hợp.

Trong giai đoạn điều tra

- a. *Tuyên truyền, giới thiệu mục đích, ý nghĩa* của Điều tra LĐVL trong nhân dân và khi tiếp xúc với hộ;
- b. *Thực hiện đúng phương pháp thu thập thông tin là phỏng vấn trực tiếp.* Việc phỏng vấn, nhập thông tin vào phiếu điện tử phải tuân thủ đúng những quy định về nghiệp vụ và quy trình phỏng vấn, bảo đảm không điều tra trùng hoặc bỏ sót đối tượng điều tra, cũng như không ghi thừa hay bỏ sót một mục nào trên phiếu;
- c. *Phỏng vấn đầy đủ số hộ đã được giao thuộc địa bàn mình phụ trách;*
- d. *Điều tra theo đúng tiến độ quy định:* Thực hiện điều tra theo đúng tiến độ quy định. Điều tra viên thực hiện điều tra, phỏng vấn nhập thông tin vào phiếu đúng quy trình. Đội ngũ giám sát viên giúp điều tra viên khắc phục hết các sai sót xảy ra, nhất là các lỗi hệ thống trong phỏng vấn và ghi phiếu. Điều tra viên cần tuyệt đối tránh tư tưởng chủ quan, lướt nhanh, làm ẩu dẫn đến kết quả kém chính xác. Thực hiện đồng bộ dữ liệu, gửi kết quả điều tra phiếu điện tử lên máy chủ theo đúng quy định.
- e. *Cuối mỗi ngày điều tra:* Kiểm tra lại các phiếu đã điều tra, phát hiện các sai sót để sửa chữa kịp thời, nếu cần thiết phải quay lại hộ để xác minh và sửa chữa. Việc sửa chữa những sai sót phải theo đúng quy định;
- f. *Tuân thủ sự chỉ đạo của giám sát viên các cấp:* Trong thời gian thực thi nhiệm vụ của mình, điều tra viên phải chấp hành nghiêm chỉnh sự điều hành của giám sát viên các cấp. Có tinh thần tương trợ, giúp đỡ các điều tra viên khác về nghiệp vụ cũng như về công việc;
- g. *Không được tiết lộ các thông tin ghi trên phiếu cho người thứ ba.*

Khi kết thúc điều tra

Rà soát bảng kê (kèm danh sách các hộ mẫu được chọn điều tra) nhằm phát hiện các hộ mẫu và nhân khẩu thực tế thường trú thuộc địa bàn điều tra đã được phân công mà chưa được điều tra ghi phiếu. Nếu có, phải tiến hành điều tra bổ sung.

3. Quyền lợi của điều tra viên thống kê: được thông báo về các khoản thù lao được hưởng và được thanh toán theo tỷ lệ hoàn thành (căn cứ vào số lượng phiếu điều tra được nghiệm thu).

► Phụ lục VII: Các định nghĩa và khái niệm

Nghề nghiệp:

Danh mục Nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ nhằm phục vụ công tác quản lý lao động nói chung, công tác thống kê về lao động Việt Nam, làm cơ sở để quản lý lao động theo nghề và so sánh quốc tế về nghề nghiệp nói riêng. Danh mục này được xây dựng dựa trên phiên bản 2012 ILO ISCO 2008, do đó về cơ bản là tương ứng với bảng phân loại quốc tế. Có 10 nhóm nghề Cấp 1 như sau (các số phía trước là mã nhóm nghề cấp 1):

1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị
2. Nhà chuyên môn bậc cao
3. Nhà chuyên môn bậc trung
4. Nhân viên trợ lý văn phòng
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị
9. Lao động giản đơn
10. Lực lượng quân đội.

Trên cơ sở 10 nhóm nghề cấp 1 trong Bảng phân loại nghề của Việt Nam, ba nhóm nghề chính được hình thành và sử dụng trong báo cáo này, tương đương với ba cấp độ kỹ năng nghề nghiệp chính: Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị; nhà chuyên môn bậc cao; nhà chuyên môn bậc trung (kỹ năng cao); Nhân viên trợ lý văn phòng; nhân viên dịch vụ và bán hàng; lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác; Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị (kỹ năng trung bình), và Lao động giản đơn (kỹ năng thấp).

“Lao động thủ công và các nghề có liên quan khác” bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết của những người công nhân kỹ thuật hoặc thợ thủ công lành nghề. Các nhiệm vụ chính bao gồm việc chiết hoặc xử lý các nguyên liệu thô; chế tạo và sửa chữa hàng hóa; máy móc; xây dựng, bảo trì và sửa chữa đường xá, nhà cửa, các công trình xây dựng khác; tạo ra các sản phẩm và các mặt hàng thủ công khác nhau.

“Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị” bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm cần thiết trong việc vận hành và giám sát các máy móc thiết bị công nghiệp với sự hiểu biết đầy đủ về các máy móc, thiết bị sử dụng trong công việc. Các nhiệm vụ chính bao gồm việc vận hành và giám sát các máy móc thiết bị trong khai thác mỏ, trong công nghiệp và xây dựng và trong xử lý sản phẩm và sản xuất; lái các phương tiện giao thông; lái và vận hành các máy móc, thiết bị di động và lắp ráp các chi tiết thành phần thành sản phẩm hoàn chỉnh.

“Lao động giản đơn” bao gồm các công việc như bán hàng hóa trên đường phố, gác cổng, gác cửa và trông coi tài sản, lau, chùi, quét dọn, giặt, là và làm các công việc phổ thông trong các lĩnh vực khai thác mỏ, nông, lâm, ngư nghiệp, xây dựng, công nghiệp.

“Chuyên môn bậc cao” bao gồm những nghề đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm ở trình độ cao (đại học trở lên) trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khỏe, giáo dục, kinh doanh và quản lý, công nghệ thông tin và truyền thông và luật pháp, văn hóa, xã hội.

“Chuyên môn bậc trung” bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm ở trình độ bậc trung (cao đẳng, trung cấp) về các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khỏe, kinh doanh và quản lý, luật pháp, văn hóa, xã hội, thông tin và truyền thông và giáo viên.

Ngành kinh tế:

Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ. Danh mục này được xây dựng dựa trên phiên bản ISIC Rev.4 ACIC, do đó về cơ bản là tương ứng với hệ thống phân ngành chuẩn quốc tế. Hệ thống này gồm các ngành cấp 1 sau (các chữ viết phía trước là mã ngành cấp 1):

- A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- B. Khai khoáng
- C. Công nghiệp chế biến, chế tạo
- D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
- E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
- F. Xây dựng
- G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
- H. Vận tải kho bãi
- I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- J. Thông tin và truyền thông
- K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

- L. Hoạt động kinh doanh bất động sản
- M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
- N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
- O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc
- P. Giáo dục và đào tạo
- Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
- R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
- S. Hoạt động dịch vụ khác
- T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
- U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

Trên cơ sở 21 ngành kinh tế cấp 1, khu vực kinh tế được định nghĩa bao gồm 03 khu vực, gồm: Nông, lâm nghiệp và thủy sản (gồm nhóm ngành kinh tế ký hiệu là A); Công nghiệp và Xây dựng (gồm nhóm ngành kinh tế ký hiệu lần lượt từ B đến F) và Dịch vụ (bao gồm các nhóm ngành kinh tế ký hiệu lần lượt từ G đến U).

Chi phí tuyển dụng của lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc: Trong tài liệu hướng dẫn cách thức thu thập dữ liệu cho chỉ số 10.7.1 (Statistics for SDG Indicator 10.7.1), chi phí tuyển dụng hay chi phí tuyển dụng là “bất kỳ khoản phí hoặc chi phí nào phát sinh trong quá trình xin việc để người lao động có được công việc hoặc vị trí việc làm, bất kể phương thức, thời gian hoặc địa điểm áp đặt hoặc thu phí của họ”. Chi phí tuyển dụng bao gồm nhiều khoản mục chi và được liệt kê trong cả tài liệu hướng dẫn (ILO và WB, 2019a, đoạn 24) lẫn Sổ tay hướng dẫn về chi phí tuyển dụng/tuyển dụng – Chỉ tiêu 10.7.1 (Operational Manual on Recruitment Costs – SDG 10.7.1) và được cụ thể hóa trong định nghĩa của ILO về phí tuyển dụng và các chi phí liên quan. Chi phí này bao gồm nhiều khoản mục, từ phí của nhà tuyển dụng, chi phí đi lại cho đến chi phí y tế và hành chính bắt buộc để có thể tiếp cận công việc ở nước ngoài. Các khoản mục trong chi phí tuyển dụng cần chi trả để có được công việc đầu tiên ở nước ngoài bao gồm các khoản mục chính sau đây (tóm tắt từ 14 khoản mục trong tài liệu hướng dẫn):

- Chi phí làm giấy tờ, chẳng hạn như hộ chiếu, thị thực, khám sức khỏe, đào tạo trước khi xuất cư, đánh giá kỹ năng, chi phí bảo hiểm, phí phê duyệt hợp đồng, hoàn tất thủ tục an ninh và xuất cảnh.
- Phí trả cho nhà tuyển dụng hoặc nhà môi giới cá nhân hoặc cơ quan tuyển dụng, bao gồm bất kỳ khoản tiền ký quỹ nào đối với người lao động Việt Nam.

- Chi phí đi lại, bao gồm cả chỗ ăn ở.
- Bất kỳ khoản thanh toán chính thức hoặc không chính thức nào khác, chẳng hạn như thanh toán cho người thân/họ hàng hoặc bạn bè vì đã giúp tìm việc làm, các khoản thanh toán không chính thức khác hoặc chi phí và tiền lãi trên các khoản tiền đã vay.

Như đã đề cập trong tài liệu hướng dẫn thu thập số liệu thống kê cho chỉ số 10.7.1 (ILO và WB, 2019a), các khoản chi phí này là tổng số tiền mà lao động di cư và/hoặc gia đình của họ phải trả để tìm kiếm công việc, chứng minh sự phù hợp và duy trì một lời mời làm việc từ người sử dụng lao động nước ngoài và đến nơi làm việc để bắt tay vào làm công việc đầu tiên ở nước ngoài. Ở Việt Nam, cũng có trường hợp lao động di cư phải ký quỹ trước khi xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài và theo luật, số tiền ký quỹ này sẽ được trả lại cho người lao động khi họ trở về hoặc tùy theo các điều kiện bổ sung đã được thỏa thuận. Các khoản ký quỹ này không nên được tính vào chi phí tuyển dụng. Tuy nhiên, nếu lao động di cư không nhận lại được tiền ký quỹ thì khoản tiền này nên được tính vào chi phí tuyển dụng (do lao động di cư tự khai báo).

Thu nhập tháng đầu tiên từ công việc đầu tiên:

Phù hợp với tài liệu hướng dẫn (ILO và WB, 2019a), cuộc điều tra này đã hỏi người lao động về thu nhập tháng đầu tiên từ công việc đầu tiên ở nước ngoài của họ trong vòng 3 năm qua. Phù hợp với tài liệu hướng dẫn, khoản thu nhập này bao gồm cả các khoản tiền thưởng hữu hình và vô hình. Ngoài ra, nó còn bao gồm bất kỳ khoản khấu trừ nào từ phía chủ lao động, chẳng hạn như các khoản khấu trừ lương để trả nợ.

Chỉ số chi phí tuyển dụng (RCI) của các lao động: là tỷ lệ chi phí tuyển dụng bỏ ra so với thu nhập hàng tháng từ công việc làm ở nước ngoài, được tính bằng tỷ số giữa chi phí trên thu nhập. Chỉ số này được phân chia theo các phân tổ khác nhau và chỉ được tính toán cho lao động Việt Nam ra nước ngoài làm việc có mức chi phí tuyển dụng và thu nhập khác 0.

Một số lưu ý:

LFS, giống như tất cả các cuộc điều tra mẫu được dựa trên một mẫu dân số. Do đó, kết quả tuân theo các loại sai số thông thường liên quan đến kỹ thuật lấy mẫu. Để tránh việc công bố các kết quả không tin cậy về mặt thống kê, đối với các chỉ tiêu thu được từ 25-49 trường hợp mẫu, TCTK sẽ tính toán số liệu gồm quyền số kèm theo lưu ý khi sử dụng; đối với các chỉ tiêu thu được dưới 25 trường hợp mẫu, TCTK sẽ không tính toán số liệu.



Văn phòng ILO tại Việt Nam

 304 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

 Tel: +84 24 38 500 100

 Email: hanoi@ilo.org

 www.ilo.org/hanoi

 www.facebook.com/Vietnam.ILO



**Spotlight
Initiative**

